

Khủng hoảng kinh tế và kinh tế học

BÙI TẮT THẮNG

Bài viết phân tích và nêu lên những nguyên nhân chủ yếu, sâu sắc về cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã và đang diễn ra. Tính chất của cuộc khủng hoảng này là rất trầm trọng. Từ bài học của cuộc khủng hoảng, có sự nhìn nhận lại các cuộc khủng hoảng trước đó, tác giả nêu ra một số vấn đề cần xem xét khi nghiên cứu các học thuyết kinh tế, khẳng định cần tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, tìm ra những cách thức mới mà nước can thiệp vào nền kinh tế.

Từ hàng thế kỷ nay, các cuộc khủng hoảng kinh tế ở các quy mô và mức độ khác nhau cứ nối tiếp nhau tiếp diễn, vừa không ngừng thách thức các học thuyết kinh tế, lại vừa là động lực cho kinh tế học không ngừng phát triển. Đã có một thời, trong khuôn khổ tư duy của hai hệ thống kinh tế, cứ mỗi lần kinh tế TBCN lâm vào khủng hoảng, nhiều người tin rằng đó là những dịp kiểm chứng bằng thực tế cơ sở khoa học của việc CNTB đang dần bước tới chỗ diệt vong. Tiếc rằng, cuộc khủng hoảng dẫn đến tan rã của hệ thống các nước XHCN ở Liên Xô và Đông Âu (cũ) hồi cuối thế kỷ XX đã tạo ra một khúc quanh của lịch sử. CNXH tạm thời lâm vào thoái trào. Nhưng cũng thật trở trêu, giữa lúc CNTB thế giới đang tự cho mình ở thế thượng phong, tưởng như không còn trở lực nào nữa, thì cuộc khủng hoảng kinh tế TBCN lại diễn ra ở ngay chính sào huyệt của nó.

Cuộc khủng hoảng lần này được đánh giá là có mức độ trầm trọng nhất kể từ cuộc Đại suy thoái kinh tế thế giới những năm 1929-1933 và có ảnh hưởng sâu rộng đến mọi mặt đời sống của kinh tế toàn cầu. Nó lại đặt ra một loạt các vấn đề đối với nhận thức của con người, mà một trong những trọng tâm trong đó là nhìn nhận lại các học thuyết kinh tế hậu thuẫn cho những kiến tạo chính sách kinh tế của các quốc gia. Là một nước đang chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, đang chủ động, tích cực hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế toàn

cầu, kinh tế Việt Nam cũng như nhiều nước khác, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của cuộc khủng hoảng này.

Bài viết này trình bày một số suy nghĩ về cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay và những vấn đề đặt ra đối với việc nghiên cứu lý thuyết kinh tế.

I. TÍNH CHẤT VÀ TÂM VỰC CỦA CUỘC KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI HIỆN NAY

1. Khủng hoảng kinh tế TBCN hay khủng hoảng kinh tế toàn cầu?

Khởi đầu từ cái gọi là khủng hoảng tín dụng dưới chuẩn⁽¹⁾ trên thị trường bất động sản Hoa Kỳ, cuộc khủng hoảng lúc đầu dường như chỉ xảy ra ở khu vực tài chính. Nhiều người lúc đó liên tưởng tới cuộc khủng hoảng tài chính (sau đó thành khủng hoảng kinh tế - tài chính) Châu Á, khởi đầu từ thị trường chứng khoán Thái Lan (1997-1998). Tuy có nhiều điểm không giống nhau, mà nổi bật nhất là, trong cuộc khủng hoảng tài chính (Châu Á năm 1997, nơi xảy ra khủng hoảng chỉ là những “nền kinh tế thị trường mới nổi”⁽²⁾) (Thái Lan, Ấn Độ, Hàn Quốc, Nga...), còn lần này (2008) cuộc khủng hoảng đã bắt nguồn từ ngay trung tâm kinh tế lớn nhất thế giới (Mỹ). Nhưng khi còn xem là những rối loạn trong lĩnh vực tài chính, người ta có xu hướng cho rằng nguyên

Bùi Tấn Thắng, PGS. TS., Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

nhân của cả hai cuộc khủng hoảng đều giống nhau ở một điểm bao quát: chỉ thuần túy mang tính "lỗi kỹ thuật". Đối với cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á, "lỗi kỹ thuật" lớn nhất nằm ở bộ ba quan hệ: ngân hàng - tập đoàn công nghiệp và nhà nước (chủ nghĩa tư bản thân hữu - crony capitalism), trong đó nhà nước bao che, bảo lãnh cho các tập đoàn vay vốn ngân hàng, dẫn đến tình trạng "rủi ro đạo đức" (moral hazard) và bồng bóng chứng khoán có yếu tố nước ngoài. Đối với khủng hoảng tín dụng dưới chuẩn trên thị trường bất động sản Hoa Kỳ hiện nay, "lỗi kỹ thuật" chủ yếu nằm ở thói quen tiêu dùng nhờ tín dụng dễ dãi với sự hậu thuẫn phía sau của Chính phủ.

Nhưng những diễn biến của khủng hoảng tín dụng dưới chuẩn trên thị trường bất động sản Hoa Kỳ từ cuối năm 2008 đến nay lại dẫn sang một tình huống khác. Cuộc khủng hoảng tài chính, hay thậm chí là khủng hoảng của nền kinh tế tài chính, đã chuyển thành khủng hoảng toàn bộ nền kinh tế, với cách hiểu theo quy ước thông thường trong kinh tế học là GDP của nền kinh tế tăng trưởng âm trong hai quý liên tiếp. Nền kinh tế thực của một loạt nước công nghiệp phát triển đã chính thức tuyên bố lâm vào khủng hoảng: sản lượng sản xuất suy giảm, thất nghiệp gia tăng, toàn bộ các hoạt động kinh tế lâm vào tình trạng đình đốn; và từ đó lan rộng ra nhiều quốc gia, khu vực.

Cuộc khủng hoảng kinh tế trên quy mô thế giới đang gây ra những nỗi lo ngại rất sâu sắc trong đời sống của mọi quốc gia. Những phân tích truy tìm nguyên nhân, đánh giá mức độ nghiêm trọng của tình hình, dự báo chiều hướng vận động và ảnh hưởng những giải pháp tháo gỡ ở quy mô quốc gia và quốc tế... hiện đang được ráo riết thực hiện. Tuy mức độ chi tiết có khác nhau, nhưng ở nét khái quát nhất, người ta thấy nổi lên những điểm đáng chú ý là:

- Các dự báo về tình hình kinh tế thế giới ngày càng theo hướng xấu đi. Chẳng hạn, theo một báo cáo mới đây của Liên hợp quốc,

kinh tế toàn cầu đang đối mặt với sự trượt dốc nghiêm trọng nhất kể từ cuộc Đại khủng hoảng 1929-1933. Theo Liên hợp quốc, "chắc chắn các nước chủ chốt sẽ là những nước chứng kiến sự sụt giảm kinh tế lớn nhất trong thời gian tới và sự phục hồi sẽ không sớm xảy ra cho dù các kế hoạch giải cứu và các gói kích thích tăng trưởng thành công", và kinh tế thế giới sẽ giảm 0,4% trong 2009, sự giảm sút đầu tiên của kinh tế thế giới kể từ những năm 30 của thế kỷ XX. Liên hợp quốc đã đưa ra 3 dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới trong năm 2009 ở các mức: tăng 1%, giảm 0,4% và tăng 1,6% so với mức tăng 3,8% (2007) và khoảng 2,5% (2008). Cũng theo Liên hợp quốc thì kinh tế các nước phát triển sẽ giảm 1,5% và các nước đang phát triển sẽ tăng ở mức 2,7% trong năm 2009.

Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) thì dự báo: kinh tế thế giới sẽ tăng 2,2% trong năm 2009, giảm 0,2% so với dự báo đưa ra trước đó (tháng 10-2008). IMF dự báo lần đầu tiên kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, kinh tế Mỹ sẽ tăng trưởng âm và giảm 0,7% trong năm 2009, trong khi kinh tế Nhật Bản sẽ giảm 0,2%, khu vực đồng euro giảm 0,5%, kinh tế Trung Quốc tăng 8,5%, Ấn Độ: 6%.

Ngân hàng Thế giới (WB) lại có dự báo bi quan hơn nhiều với mức tăng trưởng kinh tế thế giới trong năm 2009 chỉ đạt 0,9%, giảm mạnh so với dự báo trước đó là 2,5% và kém xa mức 4% (2006). Đây cũng là mức tăng trưởng chậm nhất kể từ năm 1982 (0,3%). Kinh tế các nước đang phát triển cũng sẽ chỉ tăng 4,5% trong năm 2009 mà điều đó theo các nhà kinh tế thì chẳng khác gì một sự suy thoái vì nhu cầu đòi hỏi tăng cao. Cũng theo WB, thương mại toàn cầu chỉ tăng 6,2% trong năm 2008 và sẽ giảm 2,1% trong năm 2009. Luồng vốn FDI đổ vào các nước đang phát triển cũng sẽ giảm mạnh 50%, xuống còn 530 tỷ USD vào năm 2009.

Mới đây, Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (Organisation for Economic Co-operation and Development - OECD) đưa ra cảnh báo 3 hiểm họa lớn đang chờ 30 nước

thuộc OECD trong năm 2009 là: suy thoái kinh tế, thất nghiệp gia tăng và nguy cơ giảm phát. Theo OECD thì đây là cuộc suy thoái trầm trọng nhất mà các nước OECD gặp phải kể từ năm 1980. Dự báo kinh tế OECD sẽ giảm 0,4% trong năm 2009 và có thể sẽ tăng 1,5% vào năm 2010. Thất nghiệp của các nước trong OECD sẽ tăng từ 34 triệu người lên 42 triệu. Các nước Anh, Hungary, Iceland, Tây Ban Nha và Thổ Nhĩ Kỳ sẽ là những nước chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ cuộc suy thoái hiện nay^(*).

- Thời gian đến đây của khủng hoảng và sau đó là phục hồi cũng được đánh giá theo hướng ngày càng xa hơn. Nhìn chung, các đánh giá về xu hướng diễn biến của khủng hoảng đều rất dè dặt khi dự báo thời gian đạt đáy của nó. Những kinh tế gia hàng đầu thế giới đều cho rằng, cuộc khủng hoảng hiện vẫn đang ở giai đoạn dò đáy, và thời gian đến đây có thể là năm 2011, hoặc thậm chí là 2012, chứ không phải cuối năm 2009 hay năm 2010. Những đánh giá được xem là lạc quan của một số tổ chức quốc tế, chẳng hạn IMF cho rằng, tăng trưởng kinh tế sẽ được phục hồi vào nửa đầu năm 2010; nhưng thế giới cũng sẽ mất khoảng 2-3 năm để "có thể lấy lại được phong độ" và thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng. Như vậy, quá trình khủng hoảng hiện có thể chưa đến đáy, nhưng khả năng phục hồi không phải diễn ra ngay khi khủng hoảng chạm đáy (theo hình chữ V); với sự can thiệp tích cực của nhà nước, chắc cũng ít có khả năng bị trì trệ kéo dài (theo hình chữ L); nên khả năng mất một thời gian "lấy lại phong độ" rồi phục hồi (mô hình chữ U), hay thậm chí là phục hồi nhẹ rồi lại suy giảm, sau đó mới thực sự phục hồi (mô hình chữ W) được xem là hiện thực.

- Nguyên nhân của khủng hoảng có lẽ là vấn đề lớn nhất gây tranh cãi. Cho đến nay, trên các sách báo kinh tế hiện hành đã có khá nhiều những báo cáo phân tích, đánh giá về nguyên nhân của cuộc khủng hoảng. Những phân tích này tuy có khác nhau về chi tiết,

nhưng về cơ bản thống nhất với nhau ở cùng một góc độ tiếp cận, đó là những "lỗi kỹ thuật" trong sự vận hành và quản lý nền tài chính của hệ thống kinh tế thế giới hiện nay. Có thể nêu tóm tắt các nguyên nhân chính của khủng hoảng hiện nay là:

(1) Việc thay thế đạo luật Glass-Steagall bằng đạo luật Gramm-Leach-Bliley⁽³⁾ vào cuối nhiệm kỳ Bill Clinton năm 1999 đã tạo khuôn khổ pháp lý cho phép các ngân hàng thương mại được tham gia vào các lĩnh vực kinh doanh mạo hiểm như nghiệp vụ chứng khoán hóa và bán các khoản vay bất động sản. Nhờ vào công cụ này, các ngân hàng đẩy mạnh cho vay bất động sản dưới chuẩn nhằm thu về những khoản lợi lớn. Tuy nhiên bản thân các ngân hàng vẫn nắm giữ một phần lớn các khoản chứng khoán phái sinh này, một phần là do không bán được, một phần là do mua của ngân hàng khác nhằm đa dạng hóa danh mục đầu tư. Đây là nguyên nhân gây ra các khoản lỗ lớn cho các ngân hàng cho vay bất động sản khi thị trường bất động sản bị vỡ bong bóng và các khoản cho vay không thu hồi được, cộng với các khoản chứng khoán bất động sản bị giảm giá không phanh.

(2) Chính sách nới lỏng tiền tệ và chính sách "nhà cho người có thu nhập thấp" của Chính phủ Mỹ thực thi trong suốt một thời gian dài với lãi suất thấp để thúc đẩy tăng trưởng tín dụng. Đặc biệt, với chính sách "nhà cho người thu nhập thấp" của chính quyền Bush, tín dụng bất động sản tăng trưởng mạnh, trong đó có một phần lớn là tín dụng dưới chuẩn.

(3) Thị trường bất động sản giảm giá (bong bóng thị trường bất động sản bị vỡ) luôn là một trong những nguyên nhân quen thuộc của các cuộc khủng hoảng tài chính và cuộc khủng hoảng lần này không phải là một ngoại lệ. Giá bất động sản Mỹ đã tăng cao dưới tác động của chính sách nới lỏng tín dụng, ngay sau đó thị trường đột ngột đổ dốc, đã gây ra các

^(*) Xem: Kinh tế thế giới 2009: bức tranh xám màu; Nguồn: <http://www.toquoc.gov.vn>; 9h:6' - 28/12/2008

khoản nợ xấu khổng lồ trong hệ thống ngân hàng, trong đó phần lớn là bất động sản dưới chuẩn.

(4) Cuối cùng, “đòn bẩy tài chính” hay “Leverage” được một số kinh tế gia xem là nguyên nhân chính gây ra hiệu ứng làm biến mất các ngân hàng đầu tư như Bear Stearn, Lehman Brother và Merrill Lynch và các ngân hàng bất động sản như Freddie Mac và Fannie Mae.... Đòn bẩy tài chính là quá trình công ty sử dụng vốn vay để tài trợ cho tăng trưởng tài sản, được tính bằng tỷ lệ tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu (Gross leverage = assets/equity). Đòn bẩy tài chính là đo lường mức độ rủi ro của ngân hàng trong việc đáp ứng sự giảm giá của tài sản, hoặc đáp ứng các khoản nợ. Ở các ngân hàng tương mại, tỷ lệ này thường bị khống chế ở mức 12 lần. Tuy nhiên ở các ngân hàng đầu tư tỷ lệ này cao hơn rất nhiều và thường trên 20 lần. Từ năm 1975, các ngân hàng đầu tư không được phép có tỷ lệ đòn bẩy tài chính cao hơn 15 lần. Tuy nhiên từ năm 2004, Ủy ban Chứng khoán Mỹ (SEC) đã bãi bỏ quy định này. Lập tức, các đại gia phố Wall (như Goldman Sachs, Merrill Lynch, Lehman Brothers, Bear Stearns và Morgan Stanley) đều lợi dụng quy chế nới lỏng này. Tính đến đầu năm 2008, cả năm ngân hàng đầu tư lớn phố Wall đều có tỷ lệ rủi ro rất cao, xấp xỉ hoặc hơn 30 lần. Chính vì vậy, không ngạc nhiên khi hai đại gia bất động sản Freddie Mac và Fannie Mae với đòn bẩy tài chính hơn 60 lần - cao gấp đôi so với các ngân hàng đầu tư khác - là những nạn nhân đầu tiên của cuộc khủng hoảng.

Ở tầng phân tích lý thuyết sâu hơn, đây là hậu quả của xu hướng tự do hóa thị trường (học thuyết Reagan ở Mỹ và Thatcher ở Anh dưới sự hỗ trợ của lý thuyết thị trường tự do của Fridrich von Hayek và Milton Friedman), nhằm sửa chữa những khiếm khuyết của sự can thiệp nhà nước vào nền kinh tế của các chính phủ khi đi quá đà học thuyết kinh tế của John Maynard Keynes.

Vì những lý do trên, các nhà phân tích coi khủng hoảng này là hệ quả của kiểu quản lý của các nhà nước đối với các trạng thái phát

triển chưa từng có trong tiền lệ của toàn cầu hóa. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay thực chất là sự khủng hoảng trong việc quản lý nền kinh tế toàn cầu hóa. Chính vì thế, tuy cuộc khủng hoảng bùng phát từ Mỹ, nhưng thực ra là khủng hoảng mang tính toàn cầu khi kinh tế toàn cầu hóa. Thật vậy, khi Lehman Brothers ở New York sụp đổ thì 25.000 nhân viên của nó ở thị trường London mất việc.

Khi đề cập đến vấn đề này, cũng có một số học giả cho rằng, nguyên nhân của cuộc khủng hoảng còn sâu xa hơn, “bí ẩn” hơn. Tập hợp trong nhóm này là những tác giả nghiên cứu về “Bí mật của Cục Dự trữ Liên bang” (The Secrets of the Federal Reserve – Eustace Mullins, 1993); “Chiến tranh tiền tệ” (Currency Wars - Song Hongbing, 2007); “Một cách nhìn khác về cuộc khủng hoảng hiện nay” (Michel Chossudovsky, 2008); v.v... Về đại thể, quan điểm chung của nhóm này cho rằng, các cuộc khủng hoảng kinh tế trong thế giới TBCN có xuất xứ từ một lực lượng “đầu sỏ tài chính” có thế lực, chi phối các quá trình chính sách, luật pháp, tạo ra những đợt hưng thịnh “bong bóng”; và đến khi thời cơ chín muồi, họ đột ngột thao túng thị trường, làm cho giá cổ phiếu tụt dốc, các chủ thể kinh tế lao đao, phá sản, những kẻ tài phiệt ung dung ngồi “xén lông cừu” thu lợi. Theo Michel Chossudovsky (2008), cuộc khủng hoảng hiện nay cũng không nằm ngoài nguyên nhân này, nó không phải là kết quả của hiện tượng chu kỳ kinh tế, mà là hệ quả của các dàn dựng về mặt chính sách giữa Bộ Ngân khố với Hội đồng Điều hành Cục Dự trữ Liên bang; cũng giống hệt như sự thao túng của các nhà tài phiệt quốc tế, trong đó có vai trò đặc biệt của dòng họ Rothschild, tạo ra cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933. Khi khủng hoảng nổ ra, nợ nần tăng vọt, các công ty công nghiệp bị phá sản để rồi bị mua lại bởi các định chế tài chính toàn cầu. Tín dụng được cung cấp bởi các quỹ cho vay từ nguồn vốn của các quỹ tiết kiệm và đầu tư bị khống chế nghiêm ngặt bởi bàn tay sắt của các tập đoàn tài chính quốc tế. Thực ra, điều này cũng không có gì mới nếu chúng

ta xem lại những di cảo của Mác, Ăng ghen, và đặc biệt là V.I Lênin trong tác phẩm "Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản". Sự câu kết giữa tư bản tài chính và tư bản công nghiệp tạo thành một thể lực tài phiệt, biến ngay cả nhà nước cũng trở thành công cụ bảo vệ và phục vụ lợi ích của chúng. Cũng xin lưu ý rằng, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, thực chất là Ngân hàng Trung ương Mỹ, lại là một ngân hàng trung ương bán công. Chả thế mà chúng ta sẽ tìm thấy những phát biểu sau đây:

"Chỉ cần khống chế được quyền phát hành tiền tệ của một quốc gia, tôi sẽ không phụ thuộc vào bất cứ thứ luật pháp nào do ai đặt ra"^(*).

"Tiền bạc không có tổ quốc, các nhà hoạt động trong lĩnh vực tài chính không biết thế nào là yêu nước và sự cao thượng, mục đích duy nhất của họ là làm sao để nhanh chóng có được tiền lời" (*Napoleon Bonapac, 1815*).

"Sức mạnh của đồng tiền sẽ tiếp tục thống trị và làm tổn thương đến người dân, và đến khi những đồng tiền cuối cùng tích tụ lại trong tay một số kẻ thì đất nước của chúng ta sẽ bị phá hủy. Hiện giờ tôi lo lắng cho tương lai của đất nước hơn bất cứ lúc nào, thậm chí còn hơn cả trong tình huống chiến tranh"^(**)

Chính vì thế, Michael Beaud và Gilles Dostaller, trong tác phẩm "Tư tưởng kinh tế kể từ Keynes" (*Nxb Tri thức, 2008*), đã viết: "Từ nay, hơn bao giờ hết, chủ nghĩa tư bản là một hệ thống thế giới bị các quyền lực tài chính thống trị, những quyền lực mà thước đo duy nhất là đồng tiền và mục đích duy nhất là khả năng sinh lợi tài chính. Trách nhiệm của những nhà kinh tế (trên cương vị công dân) là phải góp phần đảo ngược xu hướng này".

Đây chính là lý do cơ bản giải thích tại sao những cảnh báo về khủng hoảng đã bị bỏ ngoài tai, trong đó có lời cảnh báo của Paul Krugman (giải thưởng Nobel kinh tế 2008) về khủng hoảng năm 1997 lẫn một loạt các báo cáo phân tích về khả năng của một cuộc khủng hoảng như đang xảy ra hiện nay (Bill White – nhà kinh tế trưởng tại Ngân hàng Bình ổn quốc tế (BIS), Stephen Roach của

Morgan Stanley, Bernard Connolly của AIG và Nouriel Roubini của RGE Monitor...).

Tuy nhiên, vẫn còn một vấn đề hết sức hệ trọng là xét ở góc độ kinh tế chính trị học: *cuộc khủng hoảng kinh tế này là khủng hoảng kinh tế TBCN hay khủng hoảng kinh tế toàn cầu?* Câu trả lời chắc chắn là: cả hai. Bởi vì, CNTB là một hiện tượng toàn cầu. Sau khi hệ thống XHCN ở Đông Âu và Liên Xô sụp đổ, các nước XHCN còn lại đều tiến hành cải cách, đổi mới, tìm kiếm sự phát triển và mức sống cao hơn, bằng cách sử dụng các mô hình kinh tế thị trường và mậu dịch quốc tế để phục vụ cho mục đích đó. Vì thế, vấn đề thực sự mà tất cả mọi quốc gia đang đối mặt ngày hôm nay không phải chỉ là sự khủng hoảng của CNTB, mà còn là cuộc khủng hoảng của toàn cầu hóa, của tất cả mọi quốc gia nói chung, không phân biệt chế độ chính trị. Song, cuộc khủng hoảng cũng cho thấy, trong khuôn khổ của CNTB, quá trình xã hội hóa sản xuất trên quy mô toàn cầu đã khiến cho các quan hệ sản xuất TBCN hiện tồn tỏ ra không thích hợp, đòi hỏi phải có sự thay đổi.

2. Khắc phục khủng hoảng bằng hoàn thiện cơ chế kinh tế thị trường TBCN hay bằng sự ra đời của chế độ kinh tế mới?

Từ phân tích ở phần trên, có thể rút ra kết luận khái quát là: khủng hoảng không phải chỉ là những "lỗi kỹ thuật", mà còn phản ánh quy luật tổng quát của mối quan hệ biện chứng: lực lượng sản xuất – quan hệ sản xuất. Thực tế cho thấy, hình thức quan hệ sản xuất TBCN hiện tồn vẫn đang mâu thuẫn sâu sắc với lực lượng sản xuất đã xã hội hóa một cách sâu rộng trên quy mô toàn cầu.

Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng mô hình (của CNTB) hiện nay tuy gây ra những hậu quả vô cùng to lớn nhưng những trường phái khác nhau của lĩnh vực kinh tế học cổ súy cho thị trường vẫn không lừng thối. Một mặt, các nhà nước

(*) Maye Amschel Rothschild (1744 – 1812), người xây dựng nền chế tài chính hùng mạnh nhất Châu Âu.

(**) Abraham Lincoln, Tổng thống thứ 16 của Hoa Kỳ
Nguồn: SongHongbing: Chiến tranh tiền tệ. Nxb Trẻ 2008.

tư bản vẫn tỏ ra có khả năng thích nghi cao với tình hình thực tế, vẫn đưa ra được những chính sách khắc phục hậu quả được dân chúng trông đợi và ủng hộ. Khác với trước đây, các nhà nước tư bản không đơn độc ứng phó, mà đã có phản ứng tập thể có hiệu quả (G7, G8, G20, OECD...) và sự hỗ trợ tích cực của các tổ chức quốc tế (UN, MF, WB...). Mặt khác, sau sự sụp đổ có tính hệ thống của CNXH ở Liên Xô - Đông Âu cuối thập kỷ 1980, mô hình kinh tế CNXH kiểu kế hoạch hóa tập trung đã không đủ sức gọi lại sức hấp dẫn trong tư duy chính sách kinh tế của các quốc gia. Trong bối cảnh như vậy, khi được hỏi: liệu cuộc khủng hoảng này có góp phần vinh danh chủ nghĩa xã hội? Paul Krugman (giải Nobel kinh tế năm 2008) đã trả lời: "Không, nói đúng hơn là nó vinh danh chủ nghĩa tư bản có điều tiết"^(*). Đây là một thực tế các lý thuyết kinh tế cần phải đối mặt trong tình hình hiện nay.

Như vậy, rõ ràng là dù bản chất sâu xa của cuộc khủng hoảng có nguồn gốc từ tính chất TBCN của nền sản xuất xã hội hiện nay, nhưng những giải pháp đối phó với khủng hoảng lại phải chủ yếu dựa trên việc khắc phục những "lỗi kỹ thuật" đã nêu ở phần trên. Các hướng khắc phục được đề xuất thực thi hiện nay là:

- Thực hiện các gói cứu trợ do "tập thể" các nhà nước thực hiện, cả ở các nước giàu cũng như nghèo, TBCN lẫn định hướng XHCN nhằm ngăn chặn nhịp bước lan tràn của khủng hoảng (giải pháp cấp thờ trước mắt). Đã xuất hiện một sự thay đổi "mang tính thời đại" theo lời nhận xét của Tổng thư ký ASEAN, Tiến sĩ Surin Pitsuwan tại Hội nghị trực tuyến một số nước ASEAN trước thềm Hội nghị cấp cao lần thứ 14 (27-2-2009) rằng: không giống như trước kia, lần khủng hoảng này, một nước Trung Quốc cộng sản lại mong muốn một nước Hoa Kỳ TBCN mạnh chóng phục hồi. "Chúng tôi mong muốn kinh tế Mỹ có chuyển biến tốt; chúng tôi cũng cho rằng việc ổn định thị trường tiền tệ quốc tế, giải quyết khủng hoảng tài chính, nâng cao niềm tin của thị trường sẽ có lợi cho việc nhanh

chóng phục hồi nền kinh tế quốc tế"^(**). Sự thay đổi này có lẽ không chỉ phản ánh sự thay đổi trong quan hệ tay đôi Trung - Mỹ trên thực tế vì những lợi ích quốc gia, mà còn hàm chứa cả khía cạnh quan điểm về lý thuyết kinh tế hậu thuẫn cho các chính sách đã có những thay đổi sâu sắc.

- Tìm cơ chế cải tổ cách thức quản trị nền kinh tế đã toàn cầu hóa, đặc biệt là với các hoạt động tài chính (giải pháp cơ bản, trung và dài hạn). Để thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế hiện nay, các quốc gia đang gia tăng các "nỗ lực tập thể" để tìm kiếm các giải pháp cải tổ cách thức quản trị nền kinh tế đã toàn cầu hóa, nhất là trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ. Các nước đều công khai tuyên bố tiếp tục ủng hộ tự do hóa thương mại, tránh bài học của Mỹ về việc áp dụng Luật thuế Smoot-Hawley⁽⁴⁾ (Smoot-Hawley Tariff Act) năm 1930, một phương cách mở đầu cho cuộc khủng hoảng thêm trầm trọng và được coi là một trong những nguyên nhân gây ra những mâu thuẫn dẫn thẳng đến cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, phân chia lại thị trường bằng chiến tranh, bạo lực. Cùng chung sức chống khủng hoảng và những tác động tiêu cực của khủng hoảng, chắc sẽ là nguyện vọng chung của các quốc gia hiện nay.

Việc thực hiện những giải pháp trên chẳng những giúp vãn hồi nền kinh tế toàn cầu, mà còn tự nhiên "cứu giúp" sự tồn tại của CNTB. Thực tế này gợi ra những suy nghĩ sâu sắc về con đường phát triển biện chứng từ CNTB lên CNXH, có thể sẽ diễn ra dưới nhiều hình thức đa dạng hơn trong tương lai.

II. VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI NGHIÊN CỨU CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ

1. Khung khổ chung về định hướng nghiên cứu lý thuyết kinh tế từ góc độ khái quát lịch sử phát triển kinh tế

Các lý thuyết kinh tế suy cho cùng đều nhằm tới việc hình thành một mô hình phát

(*) Nguồn: Paul Krugman: Thế giới thiếu những bài học kích thích kinh tế (*TuanVietNam*) 26-02-2009 10:40 (GMT + 7).

(**) Thủ tướng Ôn Gia Bảo trả lời phỏng vấn của Thời báo Tài chính (Anh) trong chuyến thăm London 1-2-2009.

Khủng hoảng kinh tế ...

triển hiệu quả hơn. Vì vậy, sức sống của các lý thuyết kinh tế được biểu hiện thông qua thực tế các mô hình kinh tế mà nó hậu thuẫn.

Trong lịch sử phát triển kinh tế thế giới, người ta đã từng chứng kiến rất nhiều mô hình kinh tế. Các nhà lịch sử kinh tế đã đưa ra những số liệu cho thấy, trong suốt 2000 năm kể từ năm Công lịch đầu tiên (năm 0) đến nay, kinh tế thế giới về cơ bản qua 3 dấu mốc quan trọng xét về tốc độ tăng trưởng. Đó là:

- Giai đoạn I: kéo dài 1000 năm (0-1000), kinh tế thế giới chỉ tăng trưởng bình quân

0,01%/năm, một mức tăng gần như không đáng kể.

- Giai đoạn II: từ năm 1000 đến năm 1820 (820 năm), kinh tế thế giới tăng trưởng bình quân 0,22%/năm, cao hơn mức bình quân của 1000 năm trước tới 22 lần, song cũng vẫn còn rất thấp.

- Giai đoạn III: từ năm 1820 đến năm 1998 (178 năm – do số liệu có đến năm 1998), kinh tế thế giới tăng trưởng bình quân 2,21%/năm, cao hơn mức bình quân của 820 năm trước 10 lần, và cao hơn thời kỳ 1000 năm (0-1000) tới 221 lần (xem bảng 1).

BẢNG 1. GDP và tốc độ tăng trưởng GDP: thế giới và các vùng chủ yếu (0-1998 A.D)

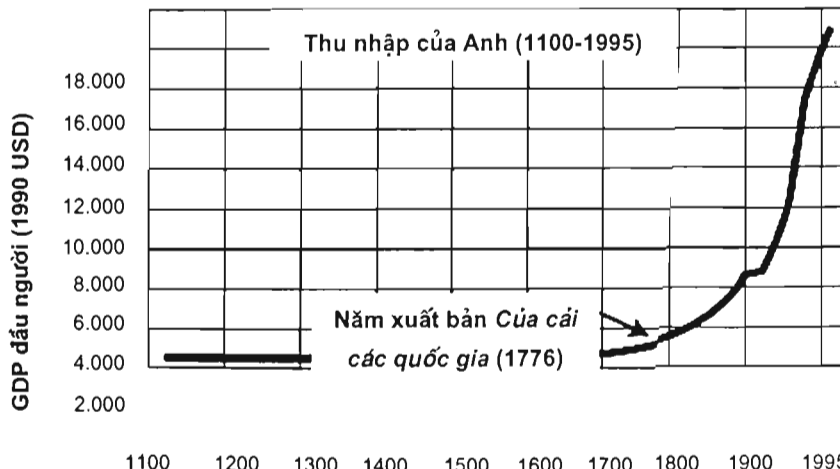
Năm	Tỷ USD quốc tế năm 1990				Tốc độ tăng trưởng bình quân năm		
	0	1000	1820	1998	0-1000	1000-1820	1820 - 1998
Tây Âu	11,1	10,2	163,7	6.961,0	-0,01	0,34	2,13
Western Offshotts (Mỹ, Canada, Úc và New Zealand)	0,5	0,8	13,5	8.456,0	0,05	0,35	3,68
Nhật Bản	1,2	3,2	20,7	2.582,0	0,10	0,23	2,75
<i>Tổng nhóm A</i>	<i>12,8</i>	<i>14,1</i>	<i>198,0</i>	<i>17.998,0</i>	<i>0,01</i>	<i>0,32</i>	<i>2,57</i>
Châu Mỹ Latinh	2,2	4,6	14,1	2.942,0	0,07	0,14	3,05
Đông Âu và Liên bang Xô Viết cũ	3,5	5,4	60,9	1.793,0	0,05	0,29	1,92
Châu Á (Không kể Nhật Bản)	77,0	78,9	390,5	9.953,0	0,00	0,20	1,84
Châu Phi	7,0	13,7	31,0	1.039,0	0,07	0,10	1,99
<i>Tổng nhóm B</i>	<i>89,7</i>	<i>102,7</i>	<i>496,5</i>	<i>15.727,0</i>	<i>0,01</i>	<i>0,19</i>	<i>1,96</i>
<i>Thế giới</i>	<i>102,5</i>	<i>116,8</i>	<i>694,4</i>	<i>33.726,0</i>	<i>0,01</i>	<i>0,22</i>	<i>2,21</i>

Nguồn: Appendix B; Angus Maddison: The World economy: A millennial Perspective (OECD 2001), p. 28.

Từ các số liệu ở bảng 1, có thể thấy, trong một chừng mực nào đó, kinh tế thế giới vừa mới phát triển khoảng 190 năm qua. Nếu so

với lịch sử thanh văn 5000 năm của nhân loại thì sự phát triển kinh tế nhanh chóng mới chỉ như vừa mới bắt đầu.

HÌNH 1. Sự gia tăng thu nhập thực tế đầu người Vương quốc Anh, 1100-1995



Nguồn: Mark Shousen: The Big Three in Economics. M.E. Sharpe, Armonk, New York. London, England 2007; p. 5.

Hình 1 mô tả mức thu nhập bình quân đầu người ở Vương quốc Anh hầu như không đổi trong suốt gần 700 năm (và hàng nghìn năm trước), cho đến khi bắt đầu cơ chế kinh tế học “cổ điển” của Adam Smith (1776) xuất hiện tình thế “đảo lộn” trong mô hình tăng trưởng, minh họa thêm cho những số liệu chung cả thế giới ở bảng 1.

Trong 2 thế kỷ qua, đặc biệt là gần 60 năm kể từ giữa thế kỷ XX đến nay kinh tế thế giới vừa phát triển nhanh, vừa kiểm chứng nhiều loại mô hình kinh tế khác nhau. Sự sàng lọc của thực tế cho thấy nổi lên ính hợp lý, hiệu quả của kinh tế thị trường, trong đó có một số mô hình (biến thể), nhưng về cơ bản thuộc hai loại điển hình: kinh tế thị trường tự do (Mỹ) và kinh tế thị trường xã hội (một số nước Tây và Bắc Âu: Đức, Thụy Điển...). Mặc dù có sự khác nhau ở khía cạnh này hay khía cạnh khác, những nền kinh tế thị trường phát triển nhất ngày nay (xếp chung thành một nhóm gồm 30 nước là thành viên của OECD, đều có chung một đặc điểm cơ bản là kinh tế thị trường; nghĩa là mọi hoạt động của những nền kinh tế này đều dựa trên cơ sở tuân theo nguyên tắc thị trường.

Một nhóm các nước chậm phát triển nhờ tăng tốc phát triển mà trải qua thời gian 3-4 thập kỷ đã trở thành NIEs, trong đó có nước đã gia nhập OECD (Hàn Quốc, tuy không hoàn toàn dập theo khuôn mẫu của các nước đi trước, nhưng đều là những nền kinh tế thị trường.

Nhưng vấn đề đặt ra là, tại sao rất nhiều nước đi theo mô hình kinh tế thị trường, nhưng chỉ có một số ít nước thành công? Câu trả lời là ở tính hiệu quả của mỗi mô hình kinh tế thị trường được chọn lựa và theo đuổi.

Tổng kết bài học kinh nghiệm phát triển kinh tế của các nước OECD và các nền kinh tế mới CNH, các mô hình kinh tế thị trường cụ thể dù có khác nhau ở điểm này điểm khác, nhưng để có hiệu quả, các nền kinh tế này đều có các đặc điểm chung, cơ bản như sau:

- Có tính cạnh tranh cao.
- Bình đẳng trong tiếp cận gia nhập thị trường.

- Sự can thiệp của chính phủ hợp lý; luật pháp (kinh tế) rõ ràng, minh bạch, có hiệu lực.

Mỗi đặc điểm chung nêu trên lại hàm chứa trong đó nhiều nội dung, đã được nhiều tài liệu phân tích sâu sắc cả về khía cạnh học thuật lẫn thực tiễn.

Các nền kinh tế chậm phát triển ngày nay có thể lựa chọn và/hoặc sáng tạo ra các mô hình phát triển kinh tế. Với họ, nếu có “lợi thế của người đi sau” thì lợi thế ấy là có khả năng học và bắt chước (có sáng tạo) cái hay của người đi trước, cũng đồng thời có cơ hội tránh được cái sai của người đi trước. Thực tế phát triển kinh tế thế giới nói chung, các nền kinh tế OECD và NIEs nói riêng, cho thấy các nước kinh tế thị trường phát triển nhất thế giới ngày nay không phải không có thất bại (không hiệu quả hoặc suy thoái), thậm chí là rất nặng nề, nhưng việc họ trở thành OECD và NIEs chứng minh rằng, không phải mô hình tổng quát mà họ theo đuổi bị thất bại, mà chỉ bị thất bại mỗi khi trong các nền kinh tế ấy không đảm bảo được 3 đặc điểm chung nêu trên.

2. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường

30 năm trước đây, vào giữa thập kỷ 1970, lạm phát cao đi kèm với sự trì trệ và thất nghiệp (lạm phát đình đốn), đã khiến cho hiệu lực của cách thức can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế theo lý thuyết Keynes, vốn đã từng đem lại cho kinh tế thế giới một thời kỳ hoàng kim trong suốt nhiều thập niên sau Chiến tranh thế giới thứ hai, có những biểu hiện suy giảm rõ rệt. Trước đây, khi kinh tế đình đốn, thất nghiệp tăng cao, sự can thiệp của nhà nước bằng chính sách tài chính nhằm tăng cầu (lý thuyết Keynes) đã kích thích nền kinh tế sống động trở lại. Suốt một thời gian dài, kinh tế học thuộc trào lưu chính tin rằng, giữa lạm phát và thất nghiệp (và cùng với nó là tăng trưởng kinh tế) có mối quan hệ chặt chẽ: muốn giảm lạm phát thì phải chấp nhận thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế thấp, muốn tăng việc làm và nâng cao tăng trưởng, phải chịu sức ép của lạm phát. Vấn đề chỉ còn là ở chỗ, làm thế nào để điều chỉnh cho các tỷ lệ đó trở nên hợp lý, nhất là xét về dài hạn.

Thế nhưng, tình trạng "lạm phát đình đốn" của thập kỷ 1970 đã không còn diễn ra theo kịch bản nhà nước can thiệp kiểu Keynes nữa. Những hạn chế của mô hình kinh tế có sự can thiệp nhà nước theo lý thuyết Keynes đòi hỏi phải có sự cải cách một cách sâu rộng. Và thực tế là, kinh tế thế giới đã chứng kiến một cuộc "cách mạng thị trường" hết sức sâu rộng, đặc biệt là từ thập kỷ 1990 đến tận ngày nay. Điều đáng nói là, cuộc "cách mạng thị trường" này tuy không hề đơn giản và dễ dàng, nhưng lại không hề "ngẫu hứng" bột phát, mà được dẫn dắt bởi những nghiên cứu lý thuyết kinh tế học sâu sắc và có hệ thống.

Thật vậy, ngay từ những năm 1920, trường phái kinh tế Áo với đại biểu xuất sắc là Ludwig von Mises đã nhận thấy rằng, "... dưới chế độ kinh tế kế hoạch không có tính toán kinh tế - không có cách nào để ra một quyết định hợp lý về việc đưa nguồn lực vào chỗ này hay mua hàng hóa ở chỗ kia, nguyên nhân là không có một hệ thống giá cả để đánh giá các lựa chọn. Các nhà kế hoạch tập trung có thể đưa ra các quyết định mang tính kỹ thuật chứ không phải các quyết định kinh tế"^(*). Sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế theo mô hình Keynes tuy hoàn toàn không phải là sự can thiệp kiểu mô hình kế hoạch hóa tập trung, nhưng đến những năm 1970, nó cũng đã trở nên "quá mức" xét theo khuôn khổ của kinh tế thị trường và được các nhà kinh tế cho rằng đó là nguyên nhân cơ bản gây ra tình trạng "lạm phát đình đốn". Tóm lại, căn bệnh lạm phát và trì trệ ở các nền kinh tế thị trường phát triển đã "lờn" với bài thuốc được bốc theo toa của trường phái Keynes. Dễ hiểu là, trong bối cảnh ấy, những lý thuyết kinh tế "phê phán" trường phái Keynes sẽ nổi lên như một xu hướng thay thế chủ đạo. Và trên thực tế, những tư tưởng kinh tế cổ vũ cho sự mở rộng trở lại của thị trường đã nổi lên và thắng thế cùng lúc với quá trình chuyển sang kinh tế thị trường mang tính toàn cầu (toàn cầu hóa thể chế kinh tế thị trường) sau sự sụp đổ của bức tường Berlin tháng 11-1989.

Điều rất đáng lưu ý là, sự thay thế mô hình can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế thị

trường kiểu Keynes bằng "cuộc cách mạng thị trường" với tinh thần tự do thị trường khởi nguồn từ kinh tế học cổ điển của Adam Smith, được tiếp nối và cổ súy mạnh mẽ bởi nhiều nhà kinh tế sau này, trong đó nổi bật nhất là những kinh tế gia thuộc trường phái Áo (Ludwig von Mises, Friedrich August von Hayek) và trường phái Chicago (với đại biểu kiệt xuất là Milton Friedman), hoàn toàn không có nghĩa là, vai trò của nhà nước đối với nền kinh tế đã chấm hết. Nó chỉ đơn giản là, cách can thiệp vào nền kinh tế thị trường kiểu Keynes không còn hiệu nghiệm như các thập kỷ 1950-1970 nữa, cũng giống như kiểu can thiệp của mô hình kế hoạch hóa tập trung thì không còn thích hợp với điều kiện chuyển sang kinh tế thị trường nữa.

Đến đây, đã rõ câu hỏi sẽ được đặt ra là, vậy mô hình can thiệp mới của nhà nước vào nền kinh tế thị trường sẽ là như thế nào? Câu trả lời ngắn gọn nhất là: vẫn còn đang nghiên cứu. Tuy nhiên, câu trả lời trên lại hoàn toàn không đồng nghĩa với việc thiếu vắng một/những mô hình lý thuyết cho sự lựa chọn, còn thực tế thì không có nền kinh tế nào mà nhà nước ở đó đã (đang và sẽ) không can thiệp theo cách của riêng họ. Vấn đề chỉ là ở chỗ, mức độ hiệu quả của sự can thiệp ấy như thế nào. Và đây chính là điểm mấu chốt của toàn bộ vấn đề. Cũng như trước đây, trong khi mô hình kế hoạch tập trung về cơ bản chỉ có một, mô hình kinh tế thị trường với sự can thiệp của nhà nước lại rất đa dạng, phong phú. Vì vậy, việc tìm kiếm, lựa chọn một mô hình kinh tế thị trường và cách can thiệp của nhà nước hiệu quả vẫn đang đặt ra trước các quốc gia một cách đầy thách thức.

Dù thế nào chăng nữa, quá trình phát triển của kinh tế thế giới đương đại cũng đang đặt ra những vấn đề mới mà bất cứ việc lựa chọn mô hình kinh tế thị trường mới nào, bất cứ hình thức can thiệp của nhà nước theo kiểu nào cũng phải tính tới. Những điểm chủ yếu nhất của xu hướng mới ấy là:

(*) Xem: Daniel Yergin và Joseph Stanislaw: Những đỉnh cao chủ nghĩa - cuộc chiến vì nền kinh tế thế giới. Nxb Tri thức, 2006; tr. 248.

- *Thị trường hóa*: sự sụp đổ của hệ thống kinh tế XHCN ở Liên Xô (cũ) và Đông Âu cùng những cuộc cải cách theo hướng thị trường ở Trung Quốc, Việt Nam đã thực sự đánh dấu chấm hết đối với mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung. Ngày nay, nếu vẽ lại bản đồ kinh tế thế giới với việc dùng một loại màu để biểu diễn những quốc gia kinh tế thị trường, thì có thể thấy, màu "kinh tế thị trường" đã hầu như chiếm chỗ toàn bộ bản đồ kinh tế thế giới, một hình ảnh rất khác biệt với thời kỳ còn tồn tại kinh tế kế hoạch hóa tập trung. Song điều muốn nói đến ở đây là, thị trường hóa không chỉ có nghĩa là cơ chế kinh tế thị trường tỏ ra hiệu quả hơn so với các loại cơ chế kinh tế đã từng tồn tại khác, mà còn có nghĩa rằng, để có thể phát huy được tính hiệu quả của nó, sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế thị trường nhất thiết phải tuân theo nguyên tắc thị trường, tôn trọng quy luật thị trường. Bản chất của nguyên tắc thị trường là quan hệ chi phí - lợi ích: mọi quyết định được quyết định dựa trên những tính toán lợi ích ròng thu được so với chi phí cơ hội.

- *Toàn cầu hóa*: với việc dỡ bỏ có hệ thống những rào cản thị trường, chẳng những kinh tế thế giới đang được thị trường hóa mà còn đang diễn ra quá trình toàn cầu hóa. Đó là quá trình toàn cầu hóa cơ chế kinh tế thị trường hay thị trường hóa nền kinh tế thế giới. Với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin điện tử và những điều kiện thuận lợi về giao thông vận tải, toàn cầu hóa không chỉ tạo điều kiện cho các dòng chảy của các nguồn lực sản xuất (hàng hóa, tài chính, con người...) di chuyển dễ dàng hơn qua các biên giới quốc gia, mà dưới tác động ngày càng mạnh mẽ của các công ty xuyên quốc gia, của đầu tư trực tiếp và gián tiếp nước ngoài, của mạng sản xuất và mạng phân phối toàn cầu, biên giới kinh tế giữa các quốc gia đã trở nên mờ nhạt hơn trước rất nhiều. Thậm chí, ở nhiều khu vực, điển hình nhất là các nước thuộc Cộng đồng Châu Âu (EU), biên giới lãnh thổ quốc gia cũng trở nên khác trước rất nhiều. Toàn cầu hóa, vì vậy, đặt ra những yêu cầu mới đối

với cách can thiệp kinh tế của các nhà nước quốc gia. Đó là cách đối xử với nền kinh tế quốc gia theo nguyên tắc tôn trọng các cam kết quốc tế.

- *Kinh tế tri thức*: một xu hướng lớn nữa của kinh tế thế giới hiện đại là sự hình thành nền kinh tế tri thức. Dù còn không ít ý kiến khác nhau xung quanh chủ đề kinh tế tri thức (knowledge economy), nhưng không ai phủ nhận rằng, khái niệm này đã giúp đánh dấu sự phân biệt rõ rệt vai trò của tri thức đối với sản xuất của thời đại ngày nay so với trước kia, với những đặc trưng cơ bản là:

a) Sự sáng tạo (sản xuất) ra tri thức diễn ra với tốc độ nhanh, qui mô lớn.

b) Việc sử dụng kiến thức khoa học - công nghệ vào sản xuất trở thành nhu cầu thường nhật của xã hội.

c) Việc xử lý, chuyển giao kiến thức và thông tin diễn ra hết sức nhanh chóng, rộng khắp nhờ vào sự phát triển vượt bậc của hệ thống công cụ hiện đại, trong đó công nghệ thông tin có vai trò quyết định.

Ba đặc trưng cơ bản nêu trên khiến cho so với bất cứ thời đại kinh tế nào trước đây, nền kinh tế của thế giới đương đại có sự khác biệt có thể cảm nhận được rất rõ ràng về sự thiết yếu và giàu có của tri thức. Hơn thế nữa, nhiều người còn cho rằng, sự ra đời của kinh tế tri thức được xem không phải là sự tiến bộ bình thường, mà là sự thay đổi tạo giai đoạn phát triển lịch sử mới của nhân loại.

Vậy, để có thể phát triển kinh tế bằng cách dựa vào tri thức, hình thành nền kinh tế tri thức, sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế cũng phải dựa trên tri thức, phải đối xử với nền kinh tế một cách có tri thức. Đồng thời, để có thể sử dụng tốt nhất tri thức của nhân loại, không thể không nói tới việc đối xử một cách có tri thức đối với "vật mang tri thức", tức đội ngũ tri thức, cả trong nước lẫn quốc tế. Về điểm này, một tác giả đã viết trên tờ báo điện tử VietnamNet khi xem cảnh khai mạc Thế vận hội Olympic Bắc Kinh đêm 8-8-2008 như sau: "Cuốn cổ thư mở ra và mở ra mãi mãi. Hay có thể gọi đó là sách. Sách mở ra và mở ra mãi mãi. Người Trung Hoa... đã gửi tới

toàn thế giới một thông điệp. Nội dung bản thông điệp đó là : Sách (văn hóa) là nền tảng duy nhất dẫn đường cho nhân loại.... Trên nền tảng là cuốn cổ thư (văn hóa), những điều kỳ vĩ của nhân loại được sinh ra..."(*)

- *Thiếu hụt nguồn cung do tổng cầu tăng đột biến*: ở một góc độ nào đó, ba xu hướng nêu trên đã được đề cập, phân tích khá nhiều trên các sách báo kinh tế. Tuy vậy, kinh tế thế giới hiện đại còn xuất hiện một xu hướng mới, tuy không phải chưa có tài liệu nào nhắc đến, nhưng có lẽ vẫn còn chưa đủ mức, tạm gọi là: xu hướng thiếu hụt nguồn cung do tổng cầu tăng đột biến. Trước đây, đã có một số lần, giá cả một số loại hàng hóa thiết yếu mang tính chiến lược như dầu mỏ, nguyên vật liệu có nguồn gốc từ thiên nhiên gia tăng đột biến, gây ra những cuộc khủng hoảng với các mức độ khác nhau. Nỗi lo lắng về tình trạng cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên đã lên đến đỉnh điểm khi các nhà khoa học thuộc Câu lạc bộ Rome (The Club of Rome) cho lưu hành bản báo cáo "Giới hạn đối với tăng trưởng" (The Limit to Growth) năm 1972. Cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1974-1975 dường như đã minh chứng ngay cho báo cáo "Giới hạn đối với tăng trưởng". Nhưng sự phục hồi kinh tế sau đó đã cho thấy, kinh tế thế giới còn một "con bài" giúp vượt qua khủng hoảng khác là "tiến bộ khoa học-công nghệ". Những thế hệ máy móc thiết bị tiêu tốn ít nguyên, nhiên liệu năng lượng hơn nối tiếp nhau ra đời đã đem lại cho sự tăng trưởng những khung trời mới rộng mở hơn. Báo cáo "Giới hạn đối với tăng trưởng" cũng vì thế, không còn được nhắc đến nhiều nữa.

30 năm sau bản báo cáo "Giới hạn đối với tăng trưởng" ra đời, tình hình lại đã đổi khác. Dịp kỷ niệm lần thứ 30 của bản Báo cáo (năm 2002) dường như là lúc "Giới hạn đối với tăng trưởng" được nhìn nhận lại và cập nhật lại. Mức tăng giá đột biến lần này của dầu mỏ, lương thực và nhiều loại nguyên vật liệu cơ bản khác ẩn giấu trong đó những dấu hiệu không giống như hồi đầu thập kỷ 1970.

Thật vậy, trước đây, khi vẽ bản đồ kinh tế thế giới, nhiều người nghĩ ngay đến việc sử

dụng ba mảng màu khác nhau để thể hiện sự phân chia theo thuyết "ba thế giới"; trong đó, thế giới thứ nhất gồm những nước kinh tế thị trường TBCN phát triển - chủ yếu là những nước OECD, thế giới thứ hai gồm những nước kinh tế XHCN theo mô hình kế hoạch hóa tập trung và thế giới thứ ba gồm tất cả những nước chậm (hay đang) phát triển còn lại. Có một ghi chú là trong khi không có nước nào ở nhóm II được xếp vào nhóm I thì có một số nước ở nhóm II thường được kể chung vào nhóm III. Ngày nay, cách phân chia này rõ ràng không còn thích hợp nữa. Có thể hình dung rằng, "màu kinh tế thị trường" đã phủ toàn bộ bản đồ kinh tế thế giới và sự phân biệt về trình độ phát triển chỉ còn ở độ đậm nhạt khác nhau mà thôi. Nếu lấy gam đậm nhất để chỉ những nền kinh tế thị trường phát triển nhất (vẫn chủ yếu là những nước OECD), thì gam màu ít đậm hơn tiếp theo sẽ là những nền kinh tế thị trường mới nổi, và gam màu nhạt hơn sẽ dành cho tất cả những nền kinh tế còn lại. Một cách trực giác, cách phân chia này cho thấy ngay những nguy cơ của "Giới hạn đối với tăng trưởng" mới, xuất hiện từ tình trạng thiếu hụt nguồn cung do tổng cầu tăng đột biến. Đã nhiều thập niên, thế giới "quen" với mức cung trong đó chỉ có dân cư của nhóm OECD có mức thu nhập cao (chỉ có khoảng 15% dân số thế giới), có mức cầu lớn; trong khi đại bộ phận còn lại, bao gồm phần lớn dân cư của các nước đang phát triển và một phần không ít dân cư của thế giới thứ hai, có mức thu nhập thấp, mức tiêu dùng thấp, thậm chí chỉ vừa đủ để tồn tại. Thế nhưng, ngày nay, và sự xuất hiện đột ngột (trong thời gian ngắn 1-2 thập niên) của nhóm các nền kinh tế thị trường mới nổi, bao gồm trong đó hầu hết những nước đông dân nhất thế giới (riêng nhóm BRIC chiếm hơn 40% dân số thế giới, tổng những nước nền kinh tế thị trường mới nổi chếm không ít hơn 50% dân số thế giới), với mức thu nhập được cải thiện nhanh, nhu cầu tiêu dùng tăng vọt, chắc chắn xảy ra

(*) . Hạn Nguyên - Từ đêm kỳ ảo Trung Hoa đến một nỗi lo... VietnamNet; 11:58' 11-8-2008 (GMT+7).

tình trạng cung không đủ cầu ở những thời điểm nhất định. Trước đây, "trong thời kỳ hoàng kim của Hoa Kỳ, thu nhập tăng cao hơn hai lần chỉ trong một thế hệ" đã được xem là vô cùng ngoạn mục. Thế mà nay, "với mức độ tăng trưởng của những Người khổng lồ (Trung Quốc, Ấn Độ) và với tuổi thọ như thế này, có thể mức thu nhập sẽ tăng hàng trăm lần chỉ trong một thế hệ"^(*). Giả định rằng, 30% dân cư trong tổng số hơn 3 tỷ người của các nền kinh tế thị trường mới nổi đã khá giả hơn, trở thành "tầng lớp trung lưu" với mức thu nhập mà phân chi cho những nhu cầu thiết yếu cơ bản (ăn, mặc) chỉ chiếm phần nhỏ trong ngân sách gia đình họ, còn phần lớn hơn (sau khi tiết kiệm) là dành cho những nhu cầu cao hơn để cải thiện chất lượng cuộc sống, vốn trước kia gọi là sự "xa xỉ", như nâng cấp chỗ ở, trang thiết bị nội thất, mua sắm ô tô cá nhân, phương tiện nghe nhìn, computer, du lịch, v.v....; chần chừ sẽ hình dung ra quy mô tổng cầu mới của nền kinh tế thế giới sẽ thế nào. Hơn nữa, cùng với thời gian và xu thế "nổi lên" tiếp theo của nhóm những nền kinh tế thị trường mới nổi (số nước sẽ nhiều hơn, số người giàu có sẽ tăng lên), quy mô tổng cầu sẽ còn tăng lên hơn nữa. Để đáp ứng mức cầu tăng đột biến do "giàu nhanh" này, các nền kinh tế thị trường mới nổi đang là địa điểm tập trung mật độ cao các cơ sở sản xuất, riêng Trung Quốc đã được mệnh danh là "công xưởng của thế giới". Khi các lò luyện thép, sản xuất xi măng, sản xuất điện, hóa dầu... được huy động hết công suất và mở rộng tiếp, việc khai thác các loại quặng khoáng sản, than, dầu mỏ, khí đốt... cũng gia tăng, nguồn tài nguyên thuộc nhóm không tái tạo được này không thể không đến hồi cạn kiệt. Ngay như nhiều loại sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật (nguồn nguyên liệu tái tạo được) như gỗ, cây công nghiệp và lương thực, thực phẩm, cũng do tốc độ đô thị hóa nhanh, hiện đang bị tranh chấp quyết liệt về đất đai, nguồn nước, cũng đang đứng trước những thách thức gay gắt về quy mô và mức độ trước đây chưa từng gặp.

Sự cùng hiện diện và kết hợp của bốn vấn đề cơ bản nêu trên góp phần quan trọng tạo ra

đặc trưng của tình hình kinh tế thế giới hiện nay, tác động đến mọi nền kinh tế và các chính sách kinh tế của mọi quốc gia đều cần tính đến. Riêng nhân tố thứ tư: xu hướng thiếu hụt nguồn cung do tổng cầu tăng đột biến, chủ yếu xuất xứ từ nhóm các nền kinh tế thị trường mới nổi. Hiện tại, các nền kinh tế thị trường mới nổi đóng góp gần 90% mức tăng tiêu dùng toàn cầu về dầu mỏ và kim loại từ năm 2002 và khoảng 80% mức tăng cầu về ngũ cốc. Điều đó cho thấy quy mô và tầm vóc của cơn sốc thiếu hụt nguồn cung do tổng cầu tăng đột biến sẽ có tác động như thế nào tới giá cả, khiến cho tình trạng lạm phát hiện nay không phải chỉ đơn thuần "là hiện tượng tiền tệ" nữa. Nó còn liên quan tới nhân tố mang tính cơ cấu dài hạn, nhưng được tiếp sức bởi yếu tố tiền - sự thiếu hụt nguồn cung gặp đúng lúc thu nhập tăng và tổng tiền tăng, đã góp phần hợp thức hóa cho giá cao hơn. Thông thường, theo quy luật kinh tế, khi giá cả một mặt hàng tăng, dòng vốn đầu tư sẽ hướng vào đó, khiến nguồn cung tăng, giá cả hàng hóa đó lại hạ xuống. Nếu mức cung tăng vượt cầu, giá cả hàng hóa sẽ trở về mức trước khi tăng, thậm chí còn thấp hơn. Nhưng có lẽ lần tăng giá dầu và giá lương thực lần này sẽ có diễn biến khác. Do những giới hạn mang tính tự nhiên (trữ lượng dầu mỏ và đất đai, nguồn nước để trồng cây lương thực) cộng với mức cầu tăng lên, nhưng ít đàn hồi (co giãn), nên cung có thể tăng, nhưng xu hướng chung là sẽ khó theo kịp mức tăng tổng cầu. Đây chính là lý do khiến chúng tôi cho rằng, lạm phát này nhất định sẽ đi đến việc thiết lập mặt bằng giá mới, cao hơn hẳn so với thời kỳ trước đây. Rõ là, "xiết cổ được lạm phát trong nền kinh tế không phải là chuyện đùa!"^(**)

(*) Xem: L. Alan Winters và Shahid Yusuf (chủ biên): Vũ điệu với người khổng lồ - Trung Quốc, Ấn Độ và nền kinh tế toàn cầu. Ngân hàng Thế giới, 2007; tr. 9.

(**). Todd. G. Buchhold: Ý tưởng mới từ các kinh tế gia tiền bối. Bản dịch do Nxb Tri thức, 2007; tr. 354).

3. Vấn đề còn để ngỏ - lý thuyết và thực tiễn

Cả về lý thuyết lẫn thực tế, hiện vẫn còn không ít vấn đề chưa được làm sáng tỏ, hay ít ra là chưa có được sự “đồng thuận” học thuật kinh tế học. Trong số những vấn đề ấy, chúng tôi cho rằng có hai vấn đề đáng lưu tâm hơn cả, xét về ý nghĩa tổng quát và tầm vực của nó đối với chủ đề đang bàn ở đây là cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính thế giới và các lý thuyết kinh tế. Đó là:

3.1. Nhà nước và thị trường: chức năng và giới hạn?

Như trên đã nêu, sự đặc thắng của “cuộc cách mạng thị trường” kể cả trong các nền kinh tế thị trường đã phát triển lẫn các nền kinh tế đang chuyển đổi sang kinh tế thị trường, đã khiến các nhà kinh tế nhận xét rằng, trong thời kỳ sắp tới, “không vấn đề gì trọng tâm hơn hoặc chủ yếu hơn vấn đề về *vai trò của nhà nước và thị trường trong nền kinh tế*. Những thành tựu nổi bật trong vòng mười năm qua có thể chỉ bởi vì nhà nước đã mở rộng phạm vi và sự tự do cho hoạt động thị trường. Tuy nhiên, không chắc chắn rằng sự tăng trưởng nhanh chóng và ổn định kinh tế của mười năm qua sẽ được duy trì trong một thập niên nữa hoặc lâu hơn nếu không định nghĩa lại vai trò của nhà nước và thị trường trong nền kinh tế”^(*). Sự ám chỉ về việc nhà nước cần giảm bớt can thiệp vào nền kinh tế sau thời kỳ dài can thiệp quá sâu vừa mới được đưa ra chỉ khoảng một thập niên đã như có vẻ lại rơi vào trạng thái “quá đã”. Trong bài viết “Who was Milton Friedman?” (đăng trên *New York Review of Books*, Bộ 54, Số 2, 15 tháng 2, 2007 để tưởng nhớ Milton Friedman (1912 – 2006, giải Nobel kinh tế năm 1976)- người được xem là một trong những nhà kinh tế có ảnh hưởng nhất trong nửa sau của thế kỷ XX, Paul Krugman (giải Nobel kinh tế 2008), đã viết: “Nhưng cũng rất đúng khi lập luận rằng học thuyết Friedman, cuối cùng, đã đi quá xa, cả về mặt học thuyết và ứng dụng thực tế. Khi Friedman bắt đầu sự nghiệp của mình như một trí thức của công chúng, thời gian đã chín

muồi cho một cuộc cải cách ngược chống lại chủ nghĩa Keynes và tất cả những gì đi với nó. Nhưng, tôi cho rằng điều thế giới đang cần là một cuộc cải cách chống lại cuộc cải cách ngược ấy”.

Rõ ràng, đâu là giới hạn cần thiết giữa nhà nước và thị trường trong nền kinh tế? Câu hỏi đã làm phát sinh ra nhiều dòng phái lý thuyết kinh tế trong khuôn khổ của lý thuyết kinh tế thị trường chính thống, cho đến nay, vẫn còn đang là một chủ đề hấp dẫn và thách thức nhất.

Dường như trong thực tế tồn tại một quan niệm rất phổ biến nhưng lại rất không chính xác rằng, trong nền kinh tế, hễ nơi nào và khi nào mà nhà nước lấn tới thì thị trường bị co lại, và ngược lại, nơi nào và khi nào mà nhà nước rút lui hay nhường lại thì thị trường vươn tới. Quan niệm này giải thích mối quan hệ nghịch biến giữa vai trò của nhà nước và thị trường trong một không gian hữu hạn của nền kinh tế. Sự thực thì không phải thế. Ngay cả khi chỉ thuần túy xét ở tương quan giữa sở hữu nhà nước và các hình thức sở hữu không phải nhà nước thuộc đủ mọi loại, (thường được xếp chung là khu vực sở hữu tư nhân và gắn liền với nó là thị trường), thì cũng không đúng, hay ít ra là đang không còn đúng nữa. Sự thực thì nhà nước không phải là một thực thể đối lập với thị trường, tranh chấp, mà cả với thị trường trong việc phân định vai trò (hoặc cái này, hoặc cái kia) trong hoạt động kinh tế. Nhà kinh tế học nổi tiếng người Nga Abalkin L. (1997) cho rằng: “Thông thường vai trò của nhà nước trong kinh tế được gắn với tình trạng chưa hoàn thiện hay với những thói xấu của thị trường mà nhà nước phải bù đắp vào. Thị trường là không hoàn thiện. Vì nếu nó hoàn thiện thì vai trò nhà nước trong kinh tế bị qui thành con số không. Nó càng hoàn thiện chừng nào- tới 80, 90, 95% - thì vai trò nhà nước càng nhỏ đi. Hoặc trái lại, thị trường là cần thiết để bù đắp những tệ hại và tình trạng không hoàn thiện của sự điều tiết nhà nước.

(*) James Riedel 2001. Xem: UNDP-MPI/DSI: Việt Nam hướng tới 2010. (Sách tham khảo); Tập I. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội 2001; tr. 154

Theo tôi, trong logic này chỉ có một phần của sự thật, mà lại là phần khá nguy hiểm. Bởi vì bao giờ cũng nảy sinh một sự cảm dỗ là cứ đi tìm một mô hình lý tưởng hơn của thị trường. Và càng tới gần mô hình đó, chúng ta lại thu hẹp qui mô can thiệp của nhà nước cho tới giới hạn bằng con số không.

Tình hình thực tế phức tạp hơn nhiều. Có những hoàn cảnh và nhân tố nào đó qui định vai trò nhà nước không phải chỉ như sự bù đắp lại sự không hoàn thiện của thị trường mà lại có những chức năng thuộc về thẩm quyền riêng biệt của nhà nước^(*).

Bản chất của đời sống xã hội hiện thực là hoạt động kinh tế theo cơ chế thị trường, là kinh tế thị trường. Cho đến nay, chưa có hình thức kinh tế nào khác hợp lý hơn thay thế nó. Theo đó, vai trò của nhà nước đối với sự phát triển kinh tế-xã hội không thể là sự tranh chấp với thị trường, mà chính là làm cho thị trường hoạt động tốt. Thước đo tốt nhất để đánh giá việc nhà nước thực hiện tốt vai trò của mình đối với nền kinh tế chính là mức độ ít khuyết tật của thị trường hay tình trạng thị trường hoạt động tốt. Ở nơi nào và khi nào mà thị trường hoạt động không hiệu quả, tức là những khuyết tật của thị trường không được sửa chữa, nơi ấy và khi ấy nhà nước chưa đảm bảo được vai trò cần có của nó. Trong trường hợp như vậy, xã hội phải trả những phí tổn không đáng có cho cái gọi là “thất bại của chính phủ”. Thế nên, không phải là đang có sự phân định lại (hay phân chia lại) vai trò giữa nhà nước và thị trường trong nền kinh tế, mà là sự định nghĩa lại, hiểu lại hay nhận thức lại cho đúng hơn vai trò của nhà nước và của thị trường trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội.

Thế nên, cho dù chính phủ các nước trên thế giới ngày càng thoát ly khỏi các hoạt động kinh doanh trực tiếp, nhưng vai trò của nhà nước trong nền kinh tế vẫn không có những biểu hiện sa sút. Theo Abalkin: “Không thể có kinh tế thị trường có hiệu quả, dựa vào những thành tựu khoa học-kỹ thuật hiện đại và có định hướng xã hội mà không có vai trò điều tiết tích cực của nhà nước. Trên thế giới không có những ví dụ như vậy” (*Sđđ*; tr. 99).

Mọi người đều biết, Kinh tế học đã chỉ ra rằng, chức năng cơ bản của nhà nước là cung ứng cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội – những cái mà trong Kinh tế học gọi là hàng hóa công.

Về phương diện lý thuyết, ý kiến tranh luận về vấn đề này dường như không nhiều lắm. Mọi người không khó nhất trí với nhau về tầm quan trọng và vai trò của nhà nước trong việc cung ứng cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội, nhất là ở khía cạnh nguyên tắc và tầm nhìn chiến lược. Tuy nhiên, lại vẫn còn có vấn đề chưa thống nhất về ít nhất ở hai điểm:

- *Thứ nhất*, quan niệm thế nào là *những điều cơ bản*? Hiện nay có những quan niệm chưa nhất quán về nội dung của những điều cơ bản và liên quan trực tiếp đến cách quan niệm này là mức độ và cơ cấu chi tiêu ngân sách nhà nước cho việc thực hiện những điều cơ bản.

- *Thứ hai*, vấn đề tính hiệu quả của DNNN có liên quan đến lĩnh vực cung cấp hàng hóa công cho xã hội. Cần có sự phân định rõ ràng và thái độ sòng phẳng trên thực tế với khu vực hàng hóa công. Mặc dù về phương diện lý thuyết, người ta đã chỉ rõ hai đặc tính then chốt của hàng hóa công là: “tính không loại trừ- nonexcludability” và “tính không tranh giành- nonrivalness”. Cái gọi là “hàng hóa tư nhân”, những hàng hóa mà thị trường có xu hướng đầy đủ, thì có “tính loại trừ” (excludable). Nghĩa là, nếu như người tiêu dùng không trả tiền cho món hàng thì họ sẽ bị loại trừ khỏi việc tiêu dùng món hàng đó. Hàng hóa tư nhân cũng là những hàng hóa tranh giành, ngụ ý rằng việc tiêu dùng của người này sẽ tranh mất sự tiêu dùng của người khác.

Vì những đặc tính trên, việc cung cấp các hàng hóa công có xu hướng không có lợi nhuận nên khu vực tư nhân không muốn và không có khả năng đầu tư kinh doanh. Nó trở thành khu vực mà nhà nước với trách nhiệm của mình, đương nhiên phải gánh vác. Bởi thế,

(*) Abalkin L.: Vai trò của nhà nước trong sự hình thành và điều tiết kinh tế thị trường trong “Vai trò của nhà nước trong kinh tế thị trường”. Trung tâm KHXH và NVQG-Viện Thông tin KHXH, Hà Nội 1998; tr. 99.

việc cung cấp hàng hóa công không có hiệu quả về phương diện kinh tế-tài chính không phải vì nó là của nhà nước, thuộc sở hữu nhà nước; mà ngược lại, nó là của nhà nước vì nó không có hiệu quả và được chuyển cho nhà nước để thực hiện những chức năng quan trọng chung nào đó. Tuy nhiên, khi nào thì chuyển cho nhà nước và khi nào thì chuyển sang khu vực tư nhân, có lẽ về cơ bản phải được xác định căn cứ trên những tín hiệu của thị trường.

Đối với trường hợp những nền kinh tế đang chuyển đổi, có ý kiến cho rằng, sự can thiệp của chính phủ ở thời kỳ chưa hoàn tất quá trình chuyển sang kinh tế thị trường thì nên là làm cho và để cho thị trường hoạt động có hiệu quả hơn, bởi vì ở những nền kinh tế này đang tồn tại một tình trạng quá nhiều nhà nước ở một số lĩnh vực (khu vực kinh doanh công nghiệp), nhưng lại quá thiếu nhà nước ở một số lĩnh vực tối cần thiết khác (duy trì luật lệ, cung ứng cơ sở hạ tầng...). Có thể cho rằng đây là một trong số những đặc điểm nổi bật nhất của trạng thái kinh tế chuyển đổi. Vì thế, ở những nơi mà nền kinh tế thị trường đã từng không có cơ hội để hoạt động, sự ưu tiên nên được dành cho việc “để cho” thị trường hoạt động hiệu quả (nghĩa là giải tỏa những biến dạng do chính sách tạo ra) hơn là việc cố gắng sửa chữa những thất bại thị trường, với những ngoại lệ nhất định như lĩnh vực kiểm soát môi trường (*).

3.2. Tiền tệ thế giới: bản vị vàng hay tiền giấy?

Cách đây hơn 40 năm, Giáo sư Trần Phương cho công bố công trình nghiên cứu đặc sắc của ông: “Sự vùng dậy của vàng”, đăng 3 số liên trên Tạp chí Nghiên cứu kinh tế (các số tháng 6/1968, 9/1968 và 12/1968), mô tả cuộc vật lộn giành giật vị thế tiền tệ thế giới giữa đồng đôla Mỹ (USD) và vàng, đồng thời phân tích các nguyên nhân và những vấn đề của chế độ bản vị của các đồng tiền trên thế giới.

Nền kinh tế thị trường TBCN cho đến trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, lấy vàng làm bản vị (chế độ bản vị vàng). “Chế độ bản vị vàng, theo nghĩa đen của những chữ

ấy, là chế độ trong đó vàng - một trọng lượng vàng nhất định - được dùng làm bản vị (tiêu chuẩn) hay đơn vị đo lường. Điều này không phải chỉ là trên ý niệm (để dùng làm thước đo giá trị, người ta có thể chỉ cần vàng trên ý niệm) mà là trên thực tế nữa. Trong việc mua bán, giao dịch hàng ngày, vàng - kim loại phải đứng đối diện với hàng, giá trị thật phải đứng đối diện với giá trị thật” (**). Đó là đặc trưng cơ bản của chế độ bản vị vàng. Tuy nhiên, “chế độ bản vị vàng không đơn thuần chỉ là lưu thông tiền vàng. Bên cạnh tiền vàng, còn có tiền giấy nhưng là tiền giấy tự do chuyển đổi được ra vàng. Đặc trưng của chế độ đó là:

1. Một trọng lượng vàng nhất định, theo pháp luật quy định, được dùng làm đơn vị tiền tệ. Nếu là đồng tiền đúc bằng vàng thì trọng lượng của tiền đúc là phù hợp với hàm lượng vàng danh nghĩa của nó. Nếu là đồng tiền giấy thì khi chuyển đổi ra vàng, nó sẽ thu về một trọng lượng vàng đúng như hàm lượng vàng danh nghĩa của nó.

2. Trong lưu thông tiền tệ, tiền giấy tuy được sử dụng, nhưng đó là tiền giấy chuyển đổi được ra vàng (hoặc tiền vàng). Ngân hàng phát hành của Nhà nước bảo đảm chuyển đổi tiền giấy ra vàng cho bất kỳ ai, bất kỳ lúc nào. Thực chất, đó là chế độ lưu thông tiền vàng.

3. Vì chất liệu của tiền tệ là vàng cho nên đồng tiền quốc gia của mỗi nước cũng đồng thời là đồng tiền quốc tế, chế độ bản vị vàng áp dụng trong từng quốc gia cũng đồng thời là chế độ tiền tệ quốc tế thống nhất. Người ta có thể đem đồng tiền của nước A trả cho nước B mà không gặp khó khăn gì” (Sđd; tr. 64).

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, thế giới TBCN áp dụng “chế độ bản vị vàng hối đoái” (Genoa Conference of 1922)^(*), mà về thực chất, đó là chế độ tiền tệ quốc tế lấy một đồng tiền của một nước làm bản vị, thay cho vàng. “Các đồng tiền khác, tuy không trực tiếp chuyển

(*) Xem thêm: UNDP-MPI/DSI: Việt Nam hướng tới 2010. (Sách tham khảo); Tập I. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội 2001; tr. 109.

(**). Trần Phương: Sự vùng dậy của vàng. Nghiên cứu kinh tế (số 4, tháng 6/1968; tr. 64.

đổi được ra vàng, nhưng vẫn có thể đạt tới vàng thông qua sự hối đoái, nghĩa là thông qua đồng tiền chủ chốt kia. Tính chất chuyển đổi được ra vàng của đồng tiền chủ chốt trở thành cái cưỡng rốn nối liền cả cái cơ thể tiền tệ quốc tế đồ sộ với mạch sống của nó là vàng” (Sđd; tr. 67). Đồng tiền “bản vị” được thế giới dùng làm phương tiện thanh toán và cất trữ (tương đương như vàng).

Trong giai đoạn từ Chiến tranh thế giới thứ nhất đến Chiến tranh thế giới thứ hai, vai trò đồng tiền “bản vị” thuộc về đồng bảng Anh, từ Chiến tranh thế giới thứ hai (Hội nghị Bretton Woods 7/1944)⁽⁶⁾, vai trò đó được chuyển sang đồng đôla Mỹ. Hàm lượng vàng của đồng đôla được ấn định là 35 USD = 1 ounce⁽⁷⁾ vàng, hay 1 USD = 0,888.671 gam vàng.

Chế độ “chế độ bản vị vàng hối đoái” bằng đồng đôla Mỹ tồn tại đến năm 1971. Tháng 8 năm đó (1971), khi kho vàng của Mỹ đã không còn đủ để đảm bảo cam kết đổi đôla ra vàng bất kỳ khối lượng bao nhiêu và vào bất kỳ thời điểm nào, Tổng thống Mỹ Richard Nixon⁽⁸⁾ đã phải tuyên bố đóng cửa thị trường vàng, cắt đứt mối dây ràng buộc giữa đôla và vàng. Đồng đôla “bản vị” từ đó không còn dùng vàng để làm dây neo giá trị nữa. Một chế độ tiền tệ mới bắt đầu – chế độ tiền tệ không bản vị, hay chính xác hơn là chế độ tiền tệ dựa trên một đồng tiền làm bản vị không bản vị và là cơ sở cho việc phát hành tiền tệ mới ở nhiều quốc gia. Nhận xét về điều này, một nhà kinh tế đã viết: “Ngay sau khi mối dây liên hệ cuối cùng giữa vàng và đồng đôla Mỹ bị... cắt đứt,.. lần đầu tiên trong lịch sử loài người, toàn thế giới cùng tiến vào thời đại tiền tệ hợp pháp, tuy nhiên,

đối với nền văn minh và xã hội loài người thì khó có thể khẳng định rằng điều này là phúc hay họa”⁽⁹⁾. Chỉ biết rằng, những thập niên sau đó (và đến tận những năm gần đây), kinh tế thế giới đạt mức tăng trưởng khá cao (tuy không đều nhau giữa các nước), nhưng sự bành trướng tín dụng và lạm phát tăng cao cũng lan tràn ở khắp mọi nơi. Trong đó, đặc quyền nợ thuộc về kinh tế Mỹ với quy mô và tốc độ ngày càng lớn. “Từ năm 1913 đến năm 2001, trong vòng 87 năm, Mỹ đã phát hành lượng công trái trị giá khoảng 6.000 tỷ USD. Còn từ năm 2001 đến năm 2006, trong thời gian hơn 5 năm ngắn ngủi, Mỹ đã phát hành thêm một lượng công trái trị giá gần 3.000 tỷ USD. Tổng lượng công trái của Mỹ đã lên đến 8.600 tỷ USD,... mỗi năm trả lãi gần 400 tỷ USD, chiếm 17% tổng thu nhập tài chính của nước này”. Lại nữa, “Từ năm 1982 đến năm 1992, tốc độ phát hành tiền tệ của Mỹ bình quân tăng thêm 8%. Nhưng từ năm 1992 đến năm 2002, tốc độ phát hành đã đạt mức 12%. Bắt đầu từ năm 2002..., tốc độ phát hành thêm của đồng đôla Mỹ đã đạt mức 15%” (Sđd; tr. 392-393). Với thực tế này, Song Hongbing nhận xét: “Trong lịch sử loài người vẫn chưa có một quốc gia nào mà mức dự chi tương lai lại vượt giới hạn cho phép một cách nghiêm trọng như vậy. Mỹ không những đã chi tiêu tài sản của người dân nước mình mà con chi tiêu tài sản tương lai của người dân các nước khác” (Sđd; tr. 393-394).

Nhìn lại lịch sử tiền tệ, giữa chế độ bản vị vàng và chế độ tiền tệ không bản vị, sự khác biệt rõ rệt nhất là ở mức độ mất giá của các đồng tiền giấy so với vàng (tiền vàng). Hộp 1 mô tả cụ thể tình trạng này.

Hộp 1

“Ngày 13 tháng 7 năm 1974 tạp chí The Economist đã đăng tải một bản báo cáo thống kê vật giá trong suốt thời kỳ cách mạng công nghiệp Anh khiến người ta phải kinh ngạc. Trong khoảng thời gian 250 năm từ năm 1664 đến năm 1914, dưới sự vận hành của bản vị vàng, vật giá tại Anh đã duy trì được xu thế bình ổn và giảm nhẹ. Trong thế giới ngày nay, không thể nào tìm ra một quốc gia thứ hai có thể duy trì chỉ số vật giá bình ổn lâu dài và liên tục không ngừng như vậy. Sức mua của đồng bảng Anh được bảo đảm tính ổn định đáng kinh ngạc. Nếu chỉ số vật giá của năm 1664 được xác lập là 100, thì trừ thời kỳ chiến tranh Napoleon (năm 1813)

⁽⁶⁾. Song Hongbing: Chiến tranh tiền tệ. NXB Trẻ, 2008; tr. 308.

có mức vật giá tăng tạm thời đến 180, trong khoảng thời gian còn lại, chỉ số vật giá đều thấp hơn tiêu chuẩn của năm 1664. Khi cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ vào năm 1914, chỉ số vật giá của Anh là 91. Hay nói cách khác, dưới thể chế của bản vị vàng, sức mua của một đồng bảng Anh tại thời điểm năm 1914 còn mạnh hơn một đồng bảng Anh của 250 năm trước (năm 1664)".

Ở Mỹ, "trong thời đại bản vị vàng từ năm 1879 đến năm 1913, biên độ dao động vật giá ở mức 17%. Trong suốt 113 năm với những biến đổi lớn trong lịch sử công nghiệp hóa đất nước và phát triển sản xuất của Mỹ, tỷ lệ lạm phát tiền tệ bình quân hầu như là bằng 0, dao động giá cả hàng năm không quá 1,3%.

Tương tự, dưới bản vị vàng, tiền tệ của các quốc gia chủ yếu ở Châu Âu trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp cũng duy trì được tính ổn định cao độ như vậy.

Đồng phờ-răng Pháp, từ năm 1814 đến 1914, ổn định được 100 năm.

Đồng florin Hà Lan, từ năm 1816 đến 1914, ổn định được 98 năm.

Đồng phờ-răng Thụy Sĩ, từ năm 1850 đến 1936, ổn định được 86 năm.

Đồng phờ-răng Bỉ, từ năm 1832 đến 1914, ổn định được 82 năm.

Đồng krona Thụy Điển, từ năm 1873 đến 1931, ổn định được 58 năm.

Đồng mác Đức, từ năm 1875 đến 1914, ổn định được 39 năm.

Đồng lia Ý, từ năm 1883 đến 1914, ổn định được 31 năm".

Trong khi đó, "năm 1971, sau khi hệ thống tiền tệ thế giới tách ra khỏi sự ràng buộc với vàng, uy lực của đồng tiền các nước đã bị tổn hại nghiêm trọng. Năm 1971, một ounce vàng trị giá 35 đôla Mỹ, đến năm 2006, một ounce vàng đã nhẩy lên 630 đôla Mỹ (ngày 23 -11-2006) {và ở thời điểm hiện tại (tháng 7-2009) đã là 950 đôla Mỹ 1 ounce}. Trong suốt 35 năm nay kể từ năm 1971 cho đến 2006, so với giá vàng thì:

- Đồng lia Ý đã giảm xuống 98,2% (kể từ năm 1999 về sau quy ra đồng euro).
- Đồng krona Thụy Điển đã giảm 96%.
- Đồng bảng Anh đã giảm 95,7%.
- Đồng phờ-răng Pháp đã giảm 95,2% (kể từ năm 1999 về sau quy ra đồng euro).
- Đồng đôla Canada đã giảm 95,1%.
- Đồng đôla Mỹ đã giảm 94,4%.
- Đồng mác Đức đã giảm 89,7% (kể từ năm 1999 về sau quy ra đồng euro).
- Đồng yên Nhật đã giảm 83,3%.
- Đồng phờ-răng Thụy Sĩ đã giảm 81,5%".

(Nguồn: Song Hongbing: Chiến tranh tiền tệ. Nxb Trẻ, 2008; tr. 438-440 và 449-450).

Hộp 1 cho thấy, thế giới đang sống trong thời đại giá trị đồng tiền bấp bênh chưa từng thấy. Lý do chủ yếu là vì, ngay từ khi đồng đôla Mỹ tiếm quyền của đồng bảng Anh để trở thành đồng tiền quốc tế, nước Mỹ đã "biến thành Ngân hàng phát hành của thế giới". Mọi mối lợi của Mỹ đều từ đó mà ra.

Khi trac cho nước Mỹ đặc quyền phát hành giấy bạc cho cả thế giới thì chế độ bản vị vàng hồi đoái cũng trao luôn cho nó đặc quyền lạm phát-lạm phát để chi ở nước ngoài"^(*). Trước đây

(*) Trần Thương: Sự vùng dậy của vàng. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 44, tháng 6/1968; tr. 74.

có vàng làm bản vị đã vậy, bây giờ không cần vàng làm bản vị, lạm phát đôla do chế độ phát hành trái phiếu (vay nợ) để chi tiêu của Mỹ có gì neo giữ được?

Gần đây, cũng có những ý kiến nêu ra là thay vì chỉ sử dụng mỗi đồng đôla, thế giới nên sử dụng một "rổ" tiền tệ thế giới làm "bản vị" với cơ chế như "quyền rút vốn đặc biệt" mà IMF đã sử dụng. Trên thực tế, cách làm này cũng vẫn dựa trên "bản vị niềm tin", chỉ khác chăng là thay vì tin vào chỉ nền kinh tế Mỹ, nay tin vào cả một số nền kinh tế khác và cả định chế tài chính quốc tế nữa.

Với những phân tích nêu trên, có thể thấy rằng, cuộc khủng hoảng tín dụng dưới chuẩn trên thị trường bất động sản Hoa Kỳ từ cuối năm 2008 đến nay thực ra chỉ là một trong những biểu hiện bề nổi của chế độ tiền tệ hiện hành. Nó không phải chỉ là những sai sót "kỹ thuật nghiệp vụ" tài chính - ngân hàng. Phía sau nó là vấn đề khủng hoảng của hệ thống lý thuyết kinh tế của thời đại toàn cầu hóa.

Trong tương lai có thể nhìn thấy được, chắc chắn các quốc gia sẽ không quay lại tìm kiếm mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung. Nhưng mô hình kinh tế thị trường mới nào đảm bảo sự can thiệp của nhà nước có hiệu quả (hiểu theo nghĩa là làm cho thị trường vận hành tốt), trong đó có việc hình thành cơ chế quản lý đồng tiền quốc gia và quốc tế ổn định, minh bạch thì vẫn còn là thách thức to lớn ở phía trước.

Vứt bỏ bản vị vàng, dùng các khoản vay nợ để kích hoạt tăng trưởng, khiến cho sự phồn thịnh dựa ngay trên cơ sở công nợ, đó là "một gói nợ, một tập hợp nợ, một container nợ, một kho nợ, núi nợ". (*Hong Songbing, sđd; tr. 398*). Thế thì, tương lai kinh tế thế giới liệu có phồn thịnh một cách ổn định, bền vững?

Thời kỳ sắp tới đây, các lý thuyết kinh tế phải đối đầu với trạng huống đồng đôla đang tự đánh mất dần tín nhiệm với tư cách là tiền tệ thế giới, nhưng con đường và thả cơ để một đồng tiền khác tiềm quyền của đồng đôla Mỹ giống như nó đã làm với đồng bảng Anh, thì có lẽ, còn lâu mới xuất hiện. Một mặt, ngay cả những nước chủ nợ của Mỹ, vừa muốn phế bỏ

địa vị lũng đoạn của đồng đôla, nhưng lại cũng không muốn lượng tiền đang cho Mỹ vay nằm trong tay mình bỗng chốc trở thành mớ tiền giấy, thuần túy chỉ là "tờ giấy có in hoa văn màu xanh". Thật là, "nếu bạn cho vay 1 đôla, bạn là chủ nợ. Nhưng nếu bạn cho vay 1 triệu đôla, bạn trở thành con nợ!". Mặt khác, lý do chủ yếu nhất là vì không phải vì đồng đôla và kinh tế Mỹ quá mạnh, mà chỉ vì các đồng tiền khác và kinh tế của họ còn quá yếu.

Đã không có người thay, lại không cần bản vị, sự bấp bênh của tiền tệ thế giới - mà đại diện hiện nay vẫn là đồng đôla Mỹ, chắc sẽ còn là hiện tượng kinh tế thường nhật trong nhiều năm sắp tới.

Vàng có vùng dậy lần nữa không, khi mà từ mức giá 35 USD = 1 ounce (1944), nay đã là 900 -1.000 USD = 1 ounce và luôn biến động? Câu trả lời có lẽ còn đang đợi cả lý thuyết kinh tế học lẫn hành động chính sách thực tiễn của các quốc gia.

*

**

Lần khủng hoảng kinh tế nào cũng vậy, kéo theo nó là những cuộc thảo luận sôi nổi và bất tận về học thuật. Kinh tế học có sứ mệnh vừa phải tìm ra chân lý khoa học, là cơ sở cho việc thiết kế mô hình kinh tế phát triển nhanh và bền vững, vừa góp phần hậu thuẫn trực tiếp cho các chính sách giải cứu khủng hoảng, nơi đang sục sôi những vấn đề kinh tế và xã hội bức xúc: lạm phát gia tăng, thất nghiệp lan tràn, và hệ quả là nạn đói nghèo có thể xảy ra với hàng trăm triệu người và nhiều vấn đề khác nữa.

Có thể cuộc khủng hoảng này sẽ được khắc phục sớm hơn những dự báo bi quan - điều mà rất nhiều người đang hy vọng, những dù thế nào thì nhiệm vụ đặt ra với lý thuyết kinh tế học của thời kỳ toàn cầu hóa vẫn đang ở phía trước. Cuộc khủng hoảng kinh tế hiện nay có thể xứng đáng được lịch sử ghi nhận như điểm khởi đầu để kinh tế học tìm ra những quy tắc quản lý sự vận hành nền kinh tế toàn cầu một cách ổn định hơn, phát triển ngày càng nhanh hơn, bền vững hơn, đem lại sự phồn vinh và thịnh vượng cho tất cả mọi người./.

Chú thích:

(1) Khủng hoảng tín dụng dưới chuẩn (subprime): Thông thường muốn vay nợ ngân hàng để trả góp mua nhà thì người đi vay cần có một số vốn để trả trước một phần trị giá căn nhà và đồng thời phải chứng tỏ là mình có đủ khả năng tài chính để trả nợ đều đặn trong suốt thời gian đi vay. Chính sách cho vay của ngân hàng thay đổi tùy tình hình thị trường, tuy nhiên ngân hàng thường buộc người vay phải có ít nhất 10% - nghĩa là chỉ cho vay tối đa 90% - trị giá căn nhà. Số tiền trả góp hàng tháng thì không nên vượt quá mức an toàn là một phần ba mức thu nhập trước khi tính thuế.

Các ngân hàng Mỹ thường dùng một công thức gọi là "tỷ lệ 28:36" dựa vào mức thu nhập hằng tháng - 28% là tỷ lệ trước (front ratio) và 36% là tỷ lệ sau (back ratio). Ngân hàng thường chỉ cho vay nếu số tiền trả góp hàng tháng (kể cả thuế và tiền bảo hiểm ngôi nhà) không vượt quá 28% (tỷ lệ trước) thu nhập hằng tháng. Cộng thêm các khoản nợ khác (như tiền trả nợ thẻ tín dụng, mua xe, nợ trả học phí cho con cái...) thì tất cả không được quá 36% (tỷ lệ sau) của số thu nhập hằng tháng. Khi xét đơn vay nợ thì các ngân hàng Mỹ lại còn căn cứ vào "điểm tín dụng" (credit score) của người đi vay. Đây là thang điểm do Công ty Fair Isaac Corp. thiết lập, gọi tắt là điểm số FICO, từ 300-900 điểm. Điểm tín dụng này được thiết lập cho mỗi cá nhân dựa trên năm yếu tố mà quan trọng nhất là "tiểu sử tín dụng" - hệ người nào xưa nay càng trả nợ trễ hạn bao nhiêu thì điểm tín dụng của người ấy càng thấp bấy nhiêu. Điểm càng cao thì càng dễ vay và người đi vay lại còn được cho vay với lãi suất nhẹ hơn. Thông thường thì người vay sẽ gặp khó khăn với điểm tín dụng thấp hơn 620... Tất cả những món nợ cho các khách hàng không đáp ứng tiêu chí này đều được xếp vào cái gọi là "nợ dưới chuẩn". (*Nợ dưới chuẩn và suy thoái kinh tế 2008?*)

<http://vneconomy.vn/63483P99C9902/no-duoi-chuan-va-suy-thoai-kinh-te-2008-1.htm> - 25/12/2007 09:22 (GMT+7).

(2) "Nền kinh tế thị trường mới nổi" (The Emerging Market Economies - EME), khái niệm của Antoine W. Van Agtmael (người phụ trách các thị trường vốn của International Finance Corp. - IFC thuộc Ngân hàng Thế giới) đưa ra (năm 1981, trong một cuộc hội nghị quốc tế tổ chức tại Thái Lan). Sáng kiến "những thị trường mới nổi" được Antoine W. Van Agtmael sử dụng thay thế cho những cách gọi "thông dụng" về các nước đang phát triển, nhằm gây sự chú ý đối với các nhà đầu tư vào khu vực mà theo sự đánh giá của chính Antoine W. Van Agtmael là: "Những nước này có tiềm năng rất lớn. ở đây có nhu cầu vốn lớn cho các công ty đã hoàn toàn bị các nhà đầu tư chủ chốt bỏ sót. Và rủi ro cũng rất lớn. Điều đó khiến tôi phải đa dạng hóa, đầu tư vào nhiều nước." (*Daniel Yergin và Joseph Stanislaw: Những đỉnh cao chỉ huy - Cuộc chiến vì nền kinh tế thế giới. Nxb Tri thức 2006; tr. 263*).

Trong những năm gần đây, thuật ngữ "nền kinh tế thị trường mới nổi" được sử dụng khá phổ biến và tùy theo mục tiêu sử dụng, người ta coi số lượng những "nền kinh tế thị trường mới nổi" không giống nhau. Tuy nhiên, về cơ bản, khi nói tới "nền kinh tế thị trường mới nổi", các báo cáo thường đề cập đến một số nước nhất định. Công ty

kiểm toán hàng đầu thế giới Pricewaterhouse Coopers trong báo cáo về triển vọng tăng trưởng kinh tế các nước mới nổi năm 2050 (The World in 2050), nêu danh giá về nhóm các "nền kinh tế thị trường mới nổi" gồm 7 nước (E7) là: Trung Quốc, Ấn Độ, Brazil, Nga, Mêhicô, Thổ Nhĩ Kỳ, Indônêxia, và dự báo rằng, đến năm 2050, quy mô của những nền kinh tế nhóm E7 sẽ lớn hơn quy mô kinh tế nhóm G7 hiện nay khoảng từ 25 đến 75%. Trong bản báo cáo, Pricewaterhouse Coopers còn mở rộng nghiên cứu thêm 13 nước mới nổi nữa, cụ thể đó là Việt Nam, Nigeria, Philippin, Ai Cập, Bangladesh, Pakistan, Malaixia, Thái Lan, Iran, Argentina, Nam Phi, Saudi Arabia, Ba Lan.

Năm 2001, tập đoàn Goldman Sachs gọi Braxin, Nga, Ấn Độ và Trung Quốc (BRIC) là các "nền kinh tế thị trường mới nổi". Sau đó, năm 2005, Goldman Sachs đưa ra một tên gọi khác: Next Eleven (N-11), nhằm xác định một số quốc gia đông dân khác với tiềm năng tạo ảnh hưởng tới nền kinh tế toàn cầu, tương tự như những nước thuộc BRIC. Các quốc gia thuộc N-11 bao gồm Bangladesh, Ai Cập, Indônêxia, Iran, Hàn Quốc, Mêhicô, Nigeria, Pakistan, Philippin, Thổ Nhĩ Kỳ và Việt Nam.

(3) - Đạo luật Glass-Steagall (The Glass-Steagall Act of 1933) ra đời từ sau cuộc Đại khủng hoảng năm 1929 -1933 (Great Depression), qui định sự khác biệt giữa ngân hàng thương mại (commercial banks) với ngân hàng đầu tư (investment banks) và bảo hiểm chứng khoán của Wall Street. Mục đích trước hết là để cho những biến động mạnh của thị trường chứng khoán không gây ra những ảnh hưởng nghiêm trọng đến hệ thống ngân hàng và tài chính nói chung. Đạo luật cũng đặt ra quy định bảo hiểm cho người ký thác bằng việc thiết lập Federal Deposit Insurance Corporation (FDIC), kiểm soát các hoạt động đầu cơ (speculations), v.v...

- Đạo luật Glamm-Leach- Bliley (The Gramm-Leach-Bliley Act of 1999 - GLBA), còn được gọi là Đạo luật hiện đại hóa dịch vụ tài chính (Financial Services Modernization Act of 1999), ban hành vào tháng 12-1999, nhằm thay thế một phần Đạo luật Glass-Steagall năm 1933. Trong khi Đạo luật Glass-Steagall ngăn cấm bất kỳ một thể chế nào đồng thời mở ngân hàng đầu tư, ngân hàng thương mại và/hoặc công ty bảo hiểm, thì Đạo luật Glamm-Leach-Bliley đã cho phép các thể chế được tự mở các dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm; mở đầu cho giai đoạn mới các ngân hàng đầu tư thoát khỏi mọi ràng buộc trước kia và được tự do hoàn toàn trong hoạt động kinh doanh của mình. Sự tự do đó của hệ thống ngân hàng đầu tư từ đó cho đến nay ít nhiều đã góp phần vào cuộc khủng hoảng của hệ thống tài chính hiện nay.

(4) Vào năm 1930, với việc thông qua Luật thuế Smoot-Hawley (The Smoot-Hawley Tariff Act of 1930), Mỹ đã tăng thuế quan lên 50% cho hơn 20.000 sản phẩm mà Hoa Kỳ nhập cảng. Đạo luật này khiến nhập khẩu của Mỹ giảm 2/3 nhưng nó lại không giúp cân cân thương mại của Mỹ khá hơn bởi cùng lúc đó, xuất khẩu của Mỹ cũng giảm mạnh. Đó là bởi Canada và các nước Châu Âu - những đối tượng bị ảnh hưởng mạnh bởi luật bảo hộ thương mại của Mỹ đã áp dụng các biện pháp trả đũa khiến cho giao lưu thương mại thế giới tuột dốc và đưa hàng ngàn hãng của Mỹ vào tình trạng phá sản. Vì vậy, đại đa số các nhà kinh

tế đều cho rằng, đây là hành động làm trầm trọng thêm cuộc Đại khủng hoảng vào thập kỷ 1930.

(5) Hội nghị tiền tệ Genoa (Italia) năm 1922 (The Genoa Monetary Conference of 1922) nhất trí đề nghị các ngân hàng trung ương áp dụng chế độ bản vị vàng hối đoái (The Gold Bullion Standard). Tuy không trực tiếp dùng bản vị vàng (the Gold Standard), nhưng chế độ bản vị vàng hối đoái (hay vàng thoi) cho phép các đồng tiền giấy có thể trực tiếp đổi được ra vàng.

(6) Hội nghị Bretton Woods (The Bretton Woods Conference, 1944): Tháng 7-1944, Hội nghị Bretton Woods diễn ra ở Bretton Woods, bang New Hampshire, Mỹ. Hội nghị đã thống nhất mức tỷ giá cố định cho các đồng tiền chính và cho phép ngân hàng trung ương được can thiệp vào thị trường tiền tệ. Chế độ Bretton Woods quy định một ounce vàng có giá 35 USD. Chế độ này tồn tại trong vòng gần 30 năm sau đó sụp đổ (1945 - 1971).

(7) Ounce: Ounce (viết tắt: oz, từ tiếng Italia cổ *onza*, hiện nay được viết là *uncia*), là một đơn vị đo khối lượng trong một số hệ đo lường khác nhau, bao gồm các hệ thống khác nhau đo khối lượng tạo thành một phần của hệ đo lường Anh và hệ đo lường tập quán Mỹ. Giá trị của nó thay đổi tùy theo hệ thống. Các dạng ounce được sử dụng phổ biến nhất hiện nay là Ounce avoirdupois quốc tế và Ounce Troy quốc tế.

Ounce avoirdupois là dạng ounce được sử dụng phổ biến nhất hiện nay. Nó được định nghĩa như là một phần mười sáu của pound avoirdupois và như thế nó tương đương với khoảng 437,5 grain.

Năm 1958, Hoa Kỳ và các quốc gia của Khối Thịnh vượng chung Anh đã đồng ý định nghĩa pound avoirdupois quốc tế bằng chính xác 0,45359237 kilôgam. Kết quả là, kể từ năm 1958, một ounce avoirdupois quốc tế bằng chính xác 28,349523125 gam theo định nghĩa.

(Theo: Bách khoa toàn thư mở Wikipedia)

(8) Richard Nixon (1913 - 1994) Tổng thống thứ 37 của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ (1969-1974). Ngày 15-8-1971, trong bối cảnh kinh tế trì trệ, thâm hụt ngân sách lớn, thất nghiệp và lạm phát cao, Tổng thống Nixon đã đưa ra một chính sách kinh tế mới, trong đó nhấn mạnh việc duy trì địa vị số 1 của kinh tế Mỹ, tầm quan trọng của vấn đề việc làm và ổn định tiền tệ. Đặc biệt, chính sách kinh tế mới của Tổng thống Nixon còn đề cập tới việc kiểm soát tiền lương và giá cả, và điều còn đặc biệt hơn nữa là đóng cửa thị trường vàng ("closed the gold window"), ngưng việc đổi vàng ra đôla, chấm dứt hoàn toàn "chế độ bản vị vàng hối đoái" đối với đồng đôla, cũng tức là hủy bỏ hệ thống Bretton Woods. Về sau, giới kinh tế gọi sự kiện này là "cú sốc Nixon" (Nixon Shock).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các Mác: Tư bản. Nxb Tiến bộ Matxcova - Nxb Sự thật Hà Nội, 1984.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2006.
3. Adam Smith: Cửa cải của các dân tộc. Nxb Giáo dục, Hà Nội 1997.
4. Trần Phương: Sự vùng dậy của vàng. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế (các số tháng 6/1968, 9/1968 và 12/1968).

5. Steven Pressman: 50 nhà kinh tế tiêu biểu. Nxb Lao động, 2003.

6. Todd. G. Buchhold: ý tưởng mới từ các kinh tế gia tiền bối. Bản dịch do Nxb Tri thức ấn hành, 2007.

7. Mark Shousen: The Big Three in Economics. M.E. Sharpe, Armonk, New York. London, England 2007.

8. Angus Maddison: The World economy: A millennial Perspective (OECD 2001).

9. Daniel Yergin và Joseph Stanislaw: Những đỉnh cao chỉ huy - cuộc chiến vì nền kinh tế thế giới. Nxb Tri thức, 2006.

10. Paul Krugman, "Who Was Milton Friedman?," The New York Review of Books, February 15, 2007.

11. John Perkins: Lời thú tội của một sát thủ kinh tế. Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2006.

12. Michael Beaud & Gilles Dostaller: Tư tưởng kinh tế kể từ Keynes. Nxb Tri thức, 2008.

13. Daniel Yergin và Joseph Stanislaw: Những đỉnh cao chỉ huy - Cuộc chiến vì nền kinh tế thế giới. Nxb Tri thức, 2006.

14. Song Hongbing: Chiến tranh tiền tệ. Nxb Trẻ, 2008.

15. Michael Beaud & Gilles Dostaller: Tư tưởng kinh tế kể từ Keynes. Nxb Tri thức, 2008.

16. Montesquieu: Bàn về tinh thần pháp luật (De L'esprit des Lois - Paris 1874). Nxb Lý luận chính trị 2004.

17. Li Tan (2005): Nghịch lý của chiến lược đuổi kịp - Tư duy lại mô hình phát triển kinh tế dựa vào nhà nước. Nxb Trẻ, 2008.

18. Henry Hazlitt: Hiểu kinh tế qua một bài học. Nxb Tri thức, 2008.

19. Jomo K.S (Chủ biên): Các nhà tiên phong của Kinh tế học phát triển. Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Nxb Thế giới; 2007.

20. UNDP - MPI/DSI: "Việt Nam hướng tới 2010" (2 tập). Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001.

21. George Soros: Mô thức mới cho thị trường tài chính. Nxb Tri thức, 2008.

22. Kornai János: Hệ thống xã hội chủ nghĩa. Nxb Văn hóa - Thông tin - Hội khoa học Kinh tế Việt Nam, Hà Nội 2002.

23. Ngân hàng thế giới: Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á. (Joseph E. Stiglitz và Shahid Yusuf biên tập). Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2002.

24. F.A. Hayek: Đường về nô lệ. Nxb Tri thức, 2009.

25. William Easterley: Truy tìm căn nguyên tăng trưởng. Nxb Lao động - xã hội, 2009.

26. Vũ Tuấn Anh (Chủ biên): "Vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế". Nxb KHXH, Hà Nội 1994.

27. Viện Thông tin KHXH - Trung tâm KHXH và NVQG: "Vai trò của Nhà nước trong kinh tế thị trường", Hà Nội, 1998.

28. William A. Degregorio: Bốn mươi hai đời tổng thống Hoa Kỳ. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.

29. Robert Wade: Điều tiết thị trường: Lý thuyết kinh tế và vai trò của Chính phủ trong công nghiệp hóa ở Đông Á. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.

30. L. Alan Winters và Shahid Yusuf (chủ biên): Vũ điệu với người khổng lồ - Trung Quốc, Ấn Độ và nền kinh tế toàn cầu. Ngân hàng Thế giới, 2007.